

BÁO CÁO

Tình hình kinh tế - xã hội tháng Bảy và bảy tháng năm 2026

Kính gửi:

- Bộ Tài chính (Cục Thống kê);
- Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh.

I. TÌNH HÌNH KINH TẾ

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Tháng Bảy, thời tiết trên địa bàn tỉnh tương đối thuận lợi cho sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản. Các địa phương tập trung hoàn thành gieo cấy lúa và rau màu vụ Mùa theo đúng khung thời vụ, đồng thời tăng cường chăm sóc diện tích đã gieo trồng. Chăn nuôi duy trì ổn định; công tác phòng, chống dịch bệnh trên đàn vật nuôi được triển khai quyết liệt. Hoạt động nuôi trồng và khai thác thủy sản tiếp tục phát triển, sản lượng thủy sản tăng khá so với cùng kỳ năm trước.

a. Nông nghiệp

Trồng trọt: Sau khi hoàn thành thu hoạch lúa vụ Xuân, các địa phương khẩn trương làm đất, vệ sinh đồng ruộng, điều tiết nguồn nước và triển khai gieo cấy lúa và cây rau màu vụ Mùa.

Cây lúa: Đến ngày 20/7/2026, toàn tỉnh cơ bản hoàn thành gieo cấy 124 nghìn ha lúa Mùa, trong đó diện tích gieo sạ đạt 56 nghìn ha. Hiện nay, lúa đang trong giai đoạn đẻ nhánh đến đẻ nhánh rộ, khoảng 80,0% diện tích đã hoàn thành chăm sóc đợt 1. Ngành Nông nghiệp tiếp tục chỉ đạo sử dụng các giống lúa chất lượng cao, ngắn ngày, có khả năng chống chịu sâu bệnh, góp phần nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả sản xuất.

Cây rau màu các loại: Các địa phương tận dụng diện tích đất sau thu hoạch lúa vụ Xuân để gieo trồng các loại rau màu ngắn ngày, góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng đất và tăng thu nhập cho người dân. Diện tích gieo trồng cây màu vụ Mùa ước đạt 17.600 ha. Mặc dù trong tháng xuất hiện một số đợt nắng nóng kéo dài, người dân đã chủ động tưới tiêu và áp dụng các biện pháp chăm sóc phù hợp nên cây trồng sinh trưởng, phát triển tương đối tốt.

Chăn nuôi: Hoạt động chăn nuôi duy trì ổn định. Giá thức ăn chăn nuôi cơ bản ổn định và có xu hướng giảm so với các tháng trước góp phần giảm chi phí sản xuất cho người chăn nuôi. Giá các sản phẩm chăn nuôi nhìn chung ít biến động, riêng giá trứng gia cầm tăng nhẹ, tạo điều kiện phát triển sản xuất và bảo đảm nguồn cung thực phẩm cho thị trường.

Hình 1: Tốc độ tăng/giảm số lượng gia súc, gia cầm cuối tháng Bảy năm 2026 so với cùng thời điểm năm trước



Tại thời điểm cuối tháng Bảy, đàn trâu ước đạt 20.015 con, giảm 3,3%; đàn bò 75.152 con, giảm 1,6%; đàn lợn 1.161 nghìn con, giảm 5,1%; tổng đàn gia cầm 25.704 nghìn con, tăng 0,8% so với cùng kỳ năm trước. Đàn trâu, bò giảm do hiệu quả chăn nuôi chưa cao và một số hộ thu hẹp quy mô sản xuất; đàn lợn giảm do bệnh Dịch tả lợn Châu Phi vẫn xuất hiện tại một số địa phương, ảnh hưởng đến công tác tái đàn. Trong khi đó, chăn nuôi gia cầm duy trì ổn định nhờ công tác phòng, chống dịch bệnh được thực hiện hiệu quả.

Công tác tiêm phòng: Đến ngày 28/7/2026, dịch tả lợn Châu Phi: toàn tỉnh có hiện có 14 xã, phường có dịch; lũy kế tiêu hủy là 9.698 con, trọng lượng tiêu hủy 532.589kg. Bệnh Cúm gia cầm hiện còn 7 xã, phường đang có dịch; lũy kế tiêu hủy là 177.432 con, tổng trọng lượng 252.195 kg.

b. Lâm nghiệp

Sản xuất lâm nghiệp tháng Bảy tập trung vào trồng rừng, trồng cây lâm nghiệp phân tán, chăm sóc và bảo vệ rừng. Các địa phương tăng cường công tác quản lý, bảo vệ rừng, chủ động triển khai các biện pháp phòng cháy, chữa cháy rừng trong điều kiện thời tiết nắng nóng, góp phần hạn chế thiệt hại và bảo vệ diện tích rừng hiện có.

Trong tháng, diện tích rừng trồng mới tập trung ước đạt 53,8 ha, tăng 1,0% so với cùng kỳ năm trước; số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 169 nghìn cây, tăng 0,3%; sản lượng gỗ khai thác đạt 2,5 nghìn m³, tăng 0,1%. Tính chung bảy tháng năm 2026, diện tích rừng trồng mới tập trung đạt 198 ha, giảm 1,2%; số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 1.407 nghìn cây, tăng 0,3%; sản lượng gỗ khai thác đạt 17.316 m³, tăng 0,3% so với cùng kỳ năm trước.

c. Thủy sản

Hoạt động thủy sản trong tháng diễn ra trong điều kiện thời tiết tương đối thuận lợi. Các cơ sở nuôi trồng tập trung chăm sóc, thu hoạch và thả giống vụ mới; hoạt động khai thác thủy sản biển duy trì ổn định, góp phần đưa sản lượng thủy sản tăng khá so với cùng kỳ năm trước. Sản lượng thủy sản nuôi trồng và khai thác thủy sản biển tháng Bảy ước đạt 27.874 tấn, tăng 5,1%; tính chung bảy tháng năm 2026 đạt 182.816 tấn, tăng 5,2% so với cùng kỳ năm trước.

Hình 2: Sản lượng thủy sản bảy tháng năm 2026



Sản lượng nuôi trồng thủy sản tháng Bảy ước đạt 22.460 tấn, tăng 5,4% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung bảy tháng năm 2026, sản lượng nuôi trồng thủy sản đạt 142.634 tấn, tăng 5,5% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: sản lượng cá đạt 80.210 tấn, tăng 5,2%; sản lượng tôm đạt 6.609 tấn, tăng 16,8%; thủy sản khác đạt 55.815 tấn, tăng 4,6%. Thời tiết thuận lợi, môi trường nuôi ổn định cùng với việc người dân chủ động thả giống và áp dụng các biện pháp kỹ thuật trong nuôi trồng đã tạo điều kiện nâng cao năng suất, sản lượng và hiệu quả sản xuất.

Sản lượng khai thác thủy sản biển tháng Bảy ước đạt 5.414 tấn, tăng 3,7% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung bảy tháng năm 2026, sản lượng khai thác thủy sản biển đạt 40.182 tấn, tăng 4,1% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: sản lượng cá đạt 25.952 tấn, tăng 4,4%; sản lượng tôm đạt 3.451 tấn, tăng 10,5%; thủy sản khác đạt 10.779 tấn, tăng 1,4%. Một số đối tượng thủy sản có giá trị kinh tế cao như cá thu, cá ngừ và mực tiếp tục xu hướng tăng, góp phần nâng cao hiệu quả khai thác và thu nhập cho ngư dân.

Tổng số tàu cá của tỉnh đã lắp đặt thiết bị giám sát hành trình 616/619 tàu.

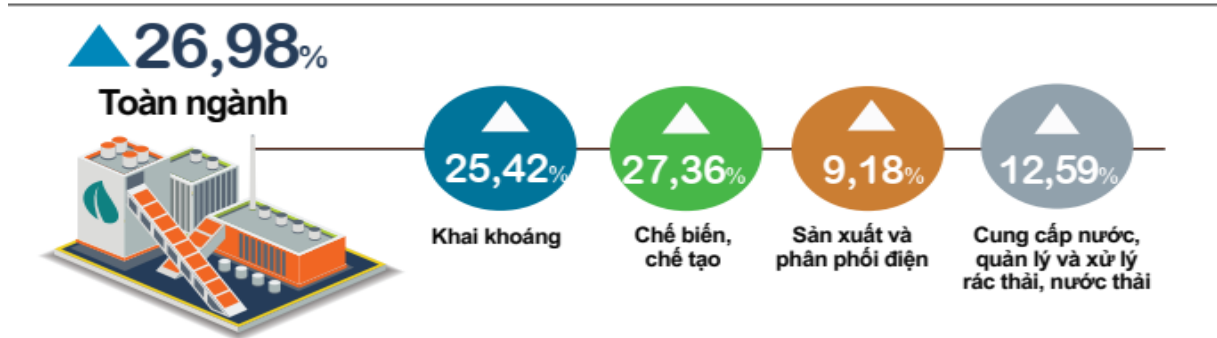
2. Sản xuất công nghiệp

Sản xuất công nghiệp tháng Bảy duy trì đà tăng trưởng tích cực trong bối cảnh hoạt động sản xuất của các doanh nghiệp cơ bản ổn định, nhu cầu thị trường trong nước và xuất khẩu đối với một số nhóm sản phẩm chủ lực được cải thiện. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tháng Bảy ước tăng 1,27% so với tháng trước và tăng 23,77% so với cùng kỳ năm 2025. Tính chung bảy tháng năm 2026, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tăng 26,98% so với cùng kỳ năm trước, trong đó ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 27,36%.

a. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)

Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng Bảy ước tăng 1,27% so với tháng 6/2026 và tăng 23,77% so với cùng kỳ năm 2025. So với cùng kỳ năm trước, ngành khai khoáng tăng 27,42%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 24,02%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước tăng 11,49%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 13,57%.

Hình 3: Tốc độ tăng IIP bảy tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước



Tính chung bảy tháng năm 2026, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tăng 26,98% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, ngành khai khoáng tăng 25,42%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 27,36%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 9,18%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 12,59%.

Theo ngành kinh tế cấp II, có 22/28 ngành có chỉ số sản xuất tăng so với cùng kỳ năm trước. Một số ngành có mức tăng cao gồm: sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 52,53%; sản xuất đồ uống tăng 56,37%; sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất tăng 37,12%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa tăng 34,73%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 63,14%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) tăng 23,08%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 21,47%; hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu tăng 14,31%. Ở chiều ngược lại, một số ngành vẫn có chỉ số sản xuất giảm so với cùng kỳ năm trước như: dệt giảm 8,03%; sản xuất trang phục giảm 0,81%; in, sao chép bản ghi các loại giảm 33,24%; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu giảm 54,13%; sản xuất kim loại giảm 28,60%; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị giảm 6,51%.

Nhìn chung, sản xuất công nghiệp bảy tháng năm 2026 của tỉnh Ninh Bình duy trì mức tăng cao, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo vẫn là động lực tăng trưởng chủ yếu. Cơ cấu ngành công nghiệp chuyển dịch theo hướng tích cực, tăng tỷ trọng các ngành công nghệ cao, chế biến sâu và sản phẩm có giá trị gia tăng lớn; góp phần tạo nền tảng thuận lợi cho phát triển công nghiệp bền vững trong năm 2026.

b. Sản phẩm sản xuất chủ yếu

Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu bảy tháng năm 2026 có mức sản xuất tăng khá so với cùng kỳ năm trước là: thịt lợn các loại đạt 13.973 tấn, tăng 26,9%; nước dừa tươi đạt 7.075 nghìn lít, tăng 55,5%; giấy, bìa các loại đạt trên 108 nghìn tấn, tăng 28,0%; sơn và vecni các loại đạt gần 14 nghìn tấn, tăng 7,8%; xi măng và clanhke đạt trên 28 triệu tấn, tăng 8,3%; máy tính xách tay đạt 1.840 nghìn chiếc, tăng 66,9%; linh kiện, mô-đun camera điện thoại và màn hình cảm ứng đạt gần 185 triệu cái, tăng 12,3%; xe ô tô tải đạt 8.121 chiếc, tăng 30,2%; dụng cụ y tế đạt 227 triệu cái, tăng 27,7%; nền, nền cây đạt trên 20 triệu cây, tăng 21,0%; điện sản xuất đạt 253 triệu kWh, tăng 28,7%.

Bên cạnh những sản phẩm có mức tăng khá, một số sản phẩm vẫn có sản lượng giảm so với cùng kỳ năm trước: sợi các loại đạt 52 nghìn tấn, giảm 9,0%; giày dép các loại đạt gần 68 triệu đôi, giảm 3,6%; sản phẩm mây tre đan và các sản phẩm tết bện đạt gần 45 triệu cái, giảm 10,7%; urê đạt 324 nghìn tấn, giảm 6,5%; phân NPK đạt gần 239 nghìn tấn, giảm 2,0%; kính xây dựng đạt 225 nghìn tấn, giảm 1,7%; ắc quy điện đạt 393 nghìn kWh, giảm 28,0%; bóng đèn các loại đạt 11 triệu cái, giảm 29,2%; xe ô tô chở người dưới 10 chỗ đạt 19.131 chiếc, giảm 15,4%.

c. Chỉ số sử dụng lao động trong doanh nghiệp

Chỉ số sử dụng lao động của các doanh nghiệp công nghiệp tháng Bảy tăng 1,37% so với tháng trước và tăng 4,30% so với cùng kỳ năm 2025.

Tính chung bảy tháng năm 2026, chỉ số sử dụng lao động toàn ngành công nghiệp tăng 4,11% so với cùng kỳ năm trước. Theo ngành công nghiệp cấp I, lao động ngành khai khoáng giảm 4,53%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 4,03%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí giảm 0,32%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 10,62%. Theo loại hình doanh nghiệp, khu vực FDI tăng 2,17%; doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng 14,73%; trong khi doanh nghiệp nhà nước giảm 12,81% so với cùng kỳ năm trước.

d. Tình hình sản xuất kinh doanh của một số ngành công nghiệp

Tháng Bảy, hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp công nghiệp trên địa bàn tỉnh duy trì ổn định. Nhu cầu thị trường đối với các sản phẩm điện tử, thiết bị điện, vật liệu xây dựng và một số mặt hàng tiêu dùng được cải thiện, tạo điều kiện để doanh nghiệp duy trì sản xuất và mở rộng quy mô. Tuy nhiên, một số ngành như sản xuất kim loại, dệt và sản xuất thuốc, hóa dược, dược liệu vẫn gặp khó khăn do nhu cầu thị trường phục hồi chậm và áp lực cạnh tranh gia tăng.

Ngành khai khoáng đáp ứng nhu cầu nguyên liệu cho sản xuất vật liệu xây dựng và xi măng. Chỉ số sản xuất bảy tháng năm 2026 tăng 25,42% so với cùng kỳ năm trước, góp phần bảo đảm nguồn cung nguyên liệu cho các doanh nghiệp trên địa bàn.

Ngành dệt, may mặc và da giày gặp khó khăn do thị trường xuất khẩu phục hồi chậm và sức ép cạnh tranh lớn. Chỉ số sản xuất ngành dệt giảm 8,03%, ngành sản xuất trang phục đạt 99,19% so với cùng kỳ, trong khi ngành sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 1,68%. Các doanh nghiệp tiếp tục tìm kiếm thị trường mới, đa dạng hóa sản phẩm nhằm duy trì hoạt động sản xuất.

Ngành sản xuất vật liệu xây dựng đáp ứng nhu cầu của các dự án đầu tư công và xây dựng dân dụng. Chỉ số sản xuất ngành sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 15,63% so với cùng kỳ năm trước; sản lượng xi măng, clanhke và các sản phẩm vật liệu xây dựng đạt mức khá.

Nhóm hóa chất, cao su và plastic là một trong những ngành tăng trưởng cao với chỉ số sản xuất ngành hóa chất tăng 37,12% và ngành sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 63,14% so với cùng kỳ năm trước. Nhiều doanh nghiệp mở rộng quy mô sản xuất, đáp ứng nhu cầu thị trường trong nước và xuất khẩu.

Nhóm điện tử, thiết bị điện và máy móc giữ vai trò dẫn dắt tăng trưởng công nghiệp. Chỉ số sản xuất ngành sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 52,53%; sản xuất thiết bị điện tăng 14,97%; sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu tăng 12,43% so với cùng kỳ năm trước. Hoạt động của các doanh nghiệp FDI ổn định, nhiều doanh nghiệp duy trì đơn hàng xuất khẩu và mở rộng sản xuất.

Ngành sản xuất ô tô và phương tiện vận tải duy sản xuất theo kế hoạch, đáp ứng nhu cầu của thị trường trong nước. Chỉ số sản xuất ngành sản xuất xe có động cơ tăng 2,52%, ngành sản xuất phương tiện vận tải khác tăng 6,07% so với cùng kỳ năm trước.

3. Đầu tư và xây dựng

Công tác triển khai và giải ngân vốn đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý được các cấp, các ngành tập trung chỉ đạo, đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án trọng điểm. Nhiều khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai dự án được tích cực tháo gỡ, góp phần bảo đảm tiến độ giải ngân gắn với chất lượng công trình. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý bảy tháng năm 2026 ước tăng 3,9% so với cùng kỳ năm trước.

Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng Bảy năm 2026 ước đạt 3.616 tỷ đồng, tăng 8,6% so với tháng trước và giảm 21,4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: cấp tỉnh 3.034 tỷ đồng, giảm 32,2%; cấp xã 582 tỷ đồng, gấp gần 4,6 lần.

Biểu 1: Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý tháng Bảy và bảy tháng năm 2026

	Tỷ đồng			
	Ước tính tháng 7 năm 2026	Ước tính 7 tháng năm 2026	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Tháng 7 năm 2026	7 tháng năm 2026
TỔNG SỐ	3.616	19.967	78,6	103,9
Vốn NSNN cấp tỉnh	3.034	17.223	67,8	93,7
Vốn NSNN cấp xã	582	2.744	456,6	333,3

Tính chung bảy tháng năm 2026, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý ước đạt 19.967 tỷ đồng, tăng 3,9% so với cùng kỳ năm trước và bằng 45,9% kế hoạch năm. Trong đó, vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh đạt 17.223 tỷ đồng, giảm 6,3% và bằng 50,2% kế hoạch; vốn ngân sách nhà nước cấp xã đạt 2.744 tỷ đồng, gấp 3,3 lần cùng kỳ năm trước và bằng 29,9% kế hoạch năm.

Một số dự án trọng điểm được tập trung triển khai:

- *Dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường bộ cao tốc Ninh Bình - Hải Phòng (đoạn qua tỉnh Ninh Bình cũ):* Khởi công tháng 4/2025 với tổng mức đầu tư 9.113 tỷ đồng (đã điều chỉnh tăng), chiều dài 25,3km. Dự án đã hoàn thành trên 99% công tác giải phóng mặt bằng, đang tập trung thi công các hạng mục chính; lũy kế vốn thực hiện đến hết tháng Bảy năm 2026 ước đạt 4.563 tỷ đồng.

- *Dự án tuyến đường bộ song hành đường Vành đai 5 - Vùng Thủ đô Hà Nội (giai đoạn 1), đoạn từ nút giao Quốc lộ 21B đến nút giao đường Lê Công Thanh (giai đoạn 3):* Khởi công tháng 8/2024 với tổng mức đầu tư 1.450 tỷ đồng, đang được đẩy nhanh thi công và giải phóng mặt bằng; lũy kế vốn thực hiện ước đạt 913 tỷ đồng.

- *Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường bộ song hành hai bên đường Vành đai 5- Vùng Thủ đô Hà Nội (Giai đoạn 1), đoạn từ đường D5, huyện Kim Bảng đến cầu Tiên Tân (tỉnh Hà Nam cũ):* Khởi công tháng 02/2025 với tổng mức đầu tư 2.618 tỷ đồng. Lũy kế vốn thực hiện đến hết tháng Bảy ước đạt 1.074 tỷ đồng.

- *Dự án đầu tư xây dựng CSHT Khu du lịch sinh thái Tràng An và các thành phần,* tổng mức đầu tư 8.999 tỷ đồng, được triển khai theo kế hoạch; lũy kế vốn thực hiện ước đạt 1.782 tỷ đồng.

- *Dự án đầu tư xây dựng Trường Đại học Xây dựng Hà Nội - Phân hiệu Hà Nam tại Khu Đại học Nam Cao (nay thuộc tỉnh Ninh Bình):* Tổng mức đầu tư 1.100 tỷ đồng, khởi công vào tháng 8/2025. Lũy kế vốn thực hiện đến hết tháng Bảy ước đạt 492 tỷ đồng.

- *Đầu tư xây dựng cầu vượt trên đường T4 tại phạm vi nút giao với tuyến đường T1, ĐT495B:* Khởi công tháng 8/2025 với tổng mức đầu tư 1.059 tỷ đồng, lũy kế vốn thực hiện đến hết tháng Bảy năm 2026 ước đạt 319 tỷ đồng.

Thu hút đầu tư: Tháng Bảy (tính đến ngày 24/7/2026) tỉnh đã thực hiện cấp mới 11 dự án, gồm 03 dự án FDI và 08 dự án trong nước với số vốn đăng ký mới là 8,3 triệu USD và 1.198 tỷ đồng; thực hiện điều chỉnh tăng vốn đầu tư đối với 06 dự án với số vốn điều chỉnh tăng 10,3 triệu USD và 741 tỷ đồng. Lũy kế bảy tháng năm 2026, tỉnh Ninh Bình đã thực hiện cấp mới 95 dự án, gồm 28 dự án FDI và 67 dự án trong nước với số vốn đăng ký mới là 441 triệu USD và 10.538 tỷ đồng; thực hiện điều chỉnh tăng vốn cho 67 dự án với số vốn điều chỉnh tăng 812,1 triệu USD và 13.462 tỷ đồng.

4. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm

a. Hoạt động tài chính

Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh trong 7 tháng đầu năm 2026 tiếp tục duy trì kết quả tích cực, đảm bảo tiến độ thu ngân sách nhà nước. Chi ngân sách được thực hiện tiết kiệm triệt để, hiệu quả và có trọng tâm, đảm bảo kịp thời bố trí nguồn lực cho đầu tư phát triển, cơ bản đáp ứng nhiệm vụ của các cấp, các ngành và thực hiện các chính sách, chế độ của Trung ương và của tỉnh ban hành.

Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh (chưa bao gồm hoàn thuế GTGT) ước thực hiện trong bảy tháng năm 2026 đạt 37.709 tỷ đồng, đạt 47,0% dự toán năm HĐND giao và giảm 7,6% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Thu nội địa 33.952 tỷ đồng (chiếm 90,1% tổng thu) đạt 45,2% dự toán năm và giảm 9,8%; tổng thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu 3.748 tỷ đồng (chiếm 9,9% tổng thu) đạt 73,5% dự toán và tăng 22,8%. Một số lĩnh vực thu ngân sách chủ yếu là: Thu từ khu vực doanh nghiệp Nhà nước 470 tỷ đồng; thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 3.918 tỷ đồng; thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh 14.625 tỷ đồng; thuế thu nhập cá nhân 2.108 tỷ đồng; thu phí, lệ phí 1.483 tỷ đồng; các khoản thu về nhà, đất 9.704 tỷ đồng.

Chi cân đối ngân sách địa phương ước thực hiện trong bảy tháng đạt 46.183 tỷ đồng, đạt 56,6% dự toán năm và giảm 8,3% so với cùng kỳ năm 2025. Trong đó: Chi đầu tư phát triển 25.971 tỷ đồng, đạt 62,6% dự toán và giảm 14,6%; chi thường xuyên 20.164 tỷ đồng, đạt 52,8% dự toán và tăng 1,1%. Một số lĩnh vực chi chủ yếu trong chi thường xuyên là: Chi sự nghiệp giáo dục, đào

tạo 8.475 tỷ đồng; chi đảm bảo xã hội 3.931 tỷ đồng; chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể 3.413 tỷ đồng; chi y tế, dân số và gia đình 1.605 tỷ đồng; chi quốc phòng - an ninh 906 tỷ đồng; chi sự nghiệp kinh tế 804 tỷ đồng;...

b. Hoạt động ngân hàng

Tổng nguồn vốn huy động của các tổ chức tín dụng tháng Bảy ước tăng 5,2%, tổng dư nợ tín dụng tăng 8,3% so với thời điểm cuối năm trước. Các tổ chức tín dụng thực hiện tốt công tác huy động vốn, đáp ứng nhu cầu vốn phục vụ sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng, góp phần hỗ trợ tăng trưởng kinh tế của tỉnh.

Hình 4: Hoạt động tín dụng tháng Bảy năm 2026



Tổng nguồn vốn huy động của các tổ chức tín dụng ước đạt 356.604 tỷ đồng, tăng 5,2% so với ngày cuối cùng của năm trước. Trong đó, huy động ngắn hạn 320.928 tỷ đồng, chiếm 90,0% tổng nguồn vốn huy động và tăng 6,2%; huy động trung và dài hạn 35.676 tỷ đồng, chiếm 10,0% và giảm 2,7% so với ngày cuối cùng của năm trước.

Tổng dư nợ cho vay của các tổ chức tín dụng ước đạt 443.639 tỷ đồng, tăng 8,3% so với ngày cuối cùng của năm trước. Trong đó, cho vay ngắn hạn 309.918 tỷ đồng, chiếm 69,9% và tăng 6,7%; cho vay trung và dài hạn 133.721 tỷ đồng, chiếm 30,1% tổng dư nợ và tăng 12,3% so với ngày cuối cùng của năm trước.

c. Hoạt động bảo hiểm

Hoạt động bảo hiểm xã hội trên địa bàn tỉnh được triển khai đồng bộ, bảo đảm thực hiện đầy đủ các chế độ, chính sách đối với người tham gia. Công tác quản lý thu, chi được thực hiện chặt chẽ, đúng quy định; các chế độ bảo hiểm được giải quyết kịp thời, góp phần bảo đảm an sinh xã hội trên địa bàn.

Tính đến ngày 25/7/2026, số người tham gia các loại hình bảo hiểm cơ bản duy trì ổn định: số người tham gia bảo hiểm xã hội đạt 721.269 người, tăng 0,1%; số người tham gia bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp 639.568 người, tăng 0,1%; số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp 617.930 người, tăng 0,1%; số người tham gia bảo hiểm y tế đạt 3.500.103 người, tương đương so với cùng kỳ năm trước.

Bảy tháng năm 2026, tổng thu BHXH, BHTN, BHYT đạt 10.559 tỷ đồng, tăng 0,1% so với cùng kỳ năm 2025, trong đó: thu BHXH 7.074 tỷ đồng, tăng 0,1%; thu BHTN 495 tỷ đồng, tăng 0,1%; thu BHYT 2.984 tỷ đồng. Tổng chi BHXH, BHTN, BHYT là 11.874 tỷ đồng, tăng 5,0%, trong đó: chi BHXH 9.221 tỷ đồng, tăng 5,9%; chi BHTN 209 tỷ đồng, tăng 17,2%; chi khám chữa bệnh BHYT 2.444 tỷ đồng, tăng 1,1% so với cùng kỳ năm 2025.

5. Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Số doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc đăng ký thành lập mới và quay trở lại hoạt động bảy tháng năm 2026 tăng 6,8% với tổng số vốn bổ sung vào nền kinh tế đạt 33.921 tỷ đồng. Số doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc tạm ngừng kinh doanh, giải thể tăng 31,4% so với cùng kỳ năm trước.

Tháng Bảy, toàn tỉnh có 555 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc thành lập mới (341 doanh nghiệp và 214 đơn vị trực thuộc) với 6.300 tỷ đồng vốn đăng ký doanh nghiệp và 2.167 lao động, giảm 19,3% về số doanh nghiệp và đơn vị trực thuộc, giảm 54,6% về vốn đăng ký doanh nghiệp và giảm 37,5% về số lao động so với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó, có 87 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc quay trở lại hoạt động (73 doanh nghiệp và 14 đơn vị trực thuộc), giảm 8,4% so với cùng kỳ năm trước.

Trong tháng có 199 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc đăng ký tạm ngừng kinh doanh có thời hạn (163 doanh nghiệp và 36 đơn vị trực thuộc), giảm 1,5% so với cùng kỳ năm 2025 và 188 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc hoàn tất thủ tục giải thể (127 doanh nghiệp và 61 đơn vị trực thuộc), gấp 2,4 lần.

Hình 5: Tình hình đăng ký doanh nghiệp bảy tháng năm 2026

(Tính đến ngày 25/7/2026)



Bảy tháng năm 2026, toàn tỉnh có 5.214 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc thành lập mới (3.361 doanh nghiệp và 1.853 đơn vị trực thuộc) với tổng số vốn đăng ký 33.921 tỷ đồng và tổng số lao động đăng ký 17.695 lao động, tăng 7,0% về số doanh nghiệp và đơn vị trực thuộc; giảm 19,0% về số vốn đăng ký doanh nghiệp và giảm 22,2% về số lao động so với cùng kỳ năm 2025. Vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới đạt 10 tỷ đồng, giảm 26,4% so với

cùng kỳ năm 2025. Bên cạnh đó, có 1.161 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc quay trở lại hoạt động (888 doanh nghiệp và 273 đơn vị trực thuộc), tăng 5,7%. Số doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc thành lập mới và quay trở lại hoạt động trong bảy tháng năm 2026 đạt 6.375 doanh nghiệp, tăng 6,8% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân một tháng có 911 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc thành lập mới và quay trở lại hoạt động.

Có 2.379 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc tạm ngừng kinh doanh có thời hạn (2.004 doanh nghiệp và 375 đơn vị trực thuộc), giảm 0,8% so với cùng kỳ năm trước. Có 1.585 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc hoàn tất thủ tục giải thể (612 doanh nghiệp và 973 đơn vị trực thuộc); gấp 2,6 lần so với cùng kỳ năm 2025. Số doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc tạm ngừng kinh doanh có thời hạn và hoàn tất thủ tục giải thể trong bảy tháng là 3.964 doanh nghiệp, tăng 31,4%. Bình quân một tháng có 566 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc tạm ngừng kinh doanh, giải thể.

6. Thương mại, dịch vụ, du lịch và giá cả

a. Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ

Thị trường hàng hóa và dịch vụ trên địa bàn tỉnh tháng Bảy duy trì đà tăng trưởng tích cực nhờ sức tiêu dùng ổn định và hoạt động du lịch diễn ra sôi động trong mùa cao điểm hè. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tháng Bảy tăng 20,6% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung bảy tháng năm 2026, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tăng 21,3%; trong đó doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống tăng 21,7% so với cùng kỳ năm trước.

BIỂU 2: Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ

	Ước tính tháng 7 năm 2026	Ước tính 7 tháng năm 2026	Tỷ đồng	
			So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Tháng 7 năm 2026	7 tháng năm 2026
Tổng số	25.848	187.156	120,6	121,3
Bán lẻ hàng hóa	21.633	157.259	120,5	120,7
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	2.084	15.702	113,6	121,7
Du lịch lữ hành	26	163	184,5	108,3
Dịch vụ khác	2.105	14.032	129,6	127,8

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tháng Bảy ước đạt 25.848 tỷ đồng, bằng 99,3% so với tháng trước và tăng 20,6% so với cùng kỳ năm 2025. Trong đó, bán lẻ hàng hóa 21.633 tỷ đồng, tăng 20,5%; lưu trú và ăn uống 2.084 tỷ đồng, tăng 13,6%; du lịch lữ hành 26 tỷ đồng, tăng 84,5%; dịch vụ khác 2.105 tỷ đồng, tăng 29,6% so với cùng kỳ năm 2025.

Theo giá hiện hành, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ bảy tháng năm 2026 ước đạt 187.156 tỷ đồng, tăng 21,3% so với cùng kỳ năm trước. Theo ngành hoạt động:

Doanh thu bán lẻ hàng hóa ước đạt 157.259 tỷ đồng, tăng 20,7% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, 12/12 nhóm hàng tăng: lương thực, thực phẩm tăng 18%; hàng may mặc tăng 28,3%; đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình tăng 15,5%; vật phẩm văn hóa, giáo dục tăng 18,7%; gỗ và vật liệu xây dựng tăng 14,9%; ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi) tăng 19,4%; phương tiện đi lại, trừ ô tô con (kể cả phụ tùng) tăng 14,4%; xăng, dầu các loại tăng 45,2%; nhiên liệu khác tăng 14,3%; đá quý, kim loại quý và sản phẩm tăng 96,8%; hàng hóa khác tăng 12,2%; dịch vụ sửa chữa mô tô, xe máy và xe có động cơ tăng 14,4%. Thị trường hàng hóa duy trì ổn định, nguồn cung được bảo đảm, đáp ứng tốt nhu cầu tiêu dùng của người dân. Các doanh nghiệp, hệ thống siêu thị và cơ sở bán lẻ triển khai nhiều chương trình khuyến mại, kích cầu tiêu dùng. Tuy nhiên, sức mua ở một số nhóm hàng có giá trị lớn chưa thực sự sôi động do người tiêu dùng vẫn có xu hướng cân nhắc chi tiêu.

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống 15.702 tỷ đồng, tăng 21,7% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, doanh thu dịch vụ lưu trú đạt 1.529 tỷ đồng, tăng 26,1% với 4.770 nghìn lượt khách lưu trú, tăng 13,7%; doanh thu dịch vụ ăn uống đạt 14.173 tỷ đồng, tăng 21,2%. Sự phát triển của hoạt động du lịch, cùng với việc mở rộng không gian du lịch, đa dạng hóa sản phẩm và tổ chức nhiều hoạt động xúc tiến, quảng bá đã góp phần thu hút du khách, thúc đẩy tăng trưởng doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống trên địa bàn tỉnh.

Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành đạt 163 tỷ đồng, tăng 8,3% so với cùng kỳ năm trước; phục vụ 231 nghìn lượt khách, bằng 97,4% so với cùng kỳ năm trước. Các doanh nghiệp lữ hành đổi mới chương trình, sản phẩm và tăng cường liên kết với các khu, điểm du lịch nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ và thu hút khách.

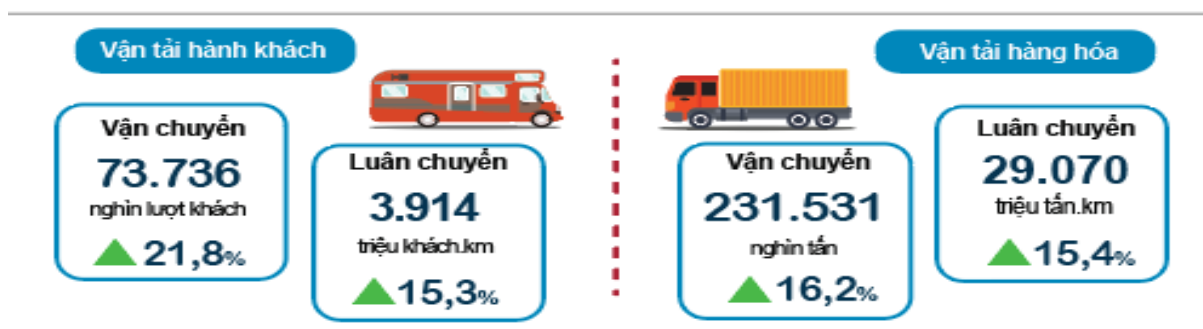
Doanh thu dịch vụ khác đạt 14.032 tỷ đồng, tăng 27,8% so với cùng kỳ năm trước, là khu vực có tốc độ tăng trưởng cao, đóng góp tích cực vào tăng trưởng chung của khu vực thương mại, dịch vụ trên địa bàn tỉnh.

b. Vận tải

Hoạt động vận tải tháng Bảy duy trì ổn định, đáp ứng tốt nhu cầu vận chuyển hàng hóa phục vụ sản xuất, kinh doanh và nhu cầu đi lại của người dân, du khách trong mùa cao điểm du lịch hè. So với cùng kỳ năm trước, vận tải hành khách tăng 24,1% về vận chuyển và tăng 14,9% về luân chuyển; vận tải hàng hóa tăng 14,8% về vận chuyển và tăng 13,9% về luân chuyển. Tính chung bảy tháng năm 2026, vận chuyển hành khách tăng 21,8%, luân chuyển tăng 15,3%; vận chuyển hàng hóa tăng 16,2% và luân chuyển tăng 15,4% so với cùng kỳ năm trước.

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng Bảy ước đạt 4.398 tỷ đồng, tăng 0,7% so với tháng trước và tăng 21,7% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung bảy tháng năm 2026, doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 30.939 tỷ đồng, tăng 21,3% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: doanh thu vận tải hành khách 4.045 tỷ đồng, tăng 25,8%; vận tải hàng hóa 25.112 tỷ đồng, tăng 21,1%; kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải 1.656 tỷ đồng, tăng 14,2%; bưu chính, chuyển phát đạt 126 tỷ đồng, tăng 7,8%.

Hình 6: Hoạt động vận tải bảy tháng năm 2026



Vận tải hành khách tháng Bảy ước đạt 10.671 nghìn lượt khách, tăng 24,1% so với cùng kỳ năm trước; luân chuyển đạt 559 triệu lượt khách.km, tăng 14,9%. Tính chung bảy tháng năm 2026, vận tải hành khách đạt 73.736 nghìn lượt khách, tăng 21,8%; luân chuyển đạt 3.914 triệu lượt khách.km, tăng 15,3% so với cùng kỳ năm trước. Theo loại hình vận tải, đường bộ đạt 60.188 nghìn lượt khách, tăng 21,9%; luân chuyển đạt 3.872 triệu lượt khách.km, tăng 15,3%. Vận tải hành khách đường thủy nội địa đạt 13.548 nghìn lượt khách, tăng 21,5%; luân chuyển đạt 41 triệu lượt khách.km, tăng 10,4% so với cùng kỳ năm trước.

Vận tải hàng hóa tháng Bảy ước đạt 33.466 nghìn tấn, tăng 14,8% so với cùng kỳ năm trước; luân chuyển đạt 4.132 triệu tấn.km, tăng 13,9%. Tính chung bảy tháng năm 2026, vận tải hàng hóa đạt 231.531 nghìn tấn, tăng 16,2%; luân chuyển đạt 29.070 triệu tấn.km, tăng 15,4% so với cùng kỳ năm trước. Theo loại hình vận tải, đường bộ vận chuyển 113.848 nghìn tấn, tăng 15,0%; luân chuyển đạt 4.834 triệu tấn.km, tăng 9,5%. Đường thủy nội địa vận chuyển 100.035 nghìn tấn, tăng 16,4%; luân chuyển đạt 13.801 triệu tấn.km, tăng 11,5%. Vận tải đường biển đạt 17.648 nghìn tấn, tăng 24,3%; luân chuyển đạt 10.434 triệu tấn.km, tăng 24,3% so với cùng kỳ năm trước.

c. Du lịch

Tháng Bảy, hoạt động du lịch trên địa bàn tỉnh khởi sắc nhờ đẩy mạnh xúc tiến, quảng bá điểm đến, đa dạng hóa sản phẩm du lịch và nâng cao chất lượng dịch vụ. Bảy tháng năm 2026, toàn tỉnh đón trên 18,7 triệu lượt khách, tăng 23,3% so với cùng kỳ năm trước và doanh thu du lịch đạt 19.348 tỷ đồng, tăng 21,8%.

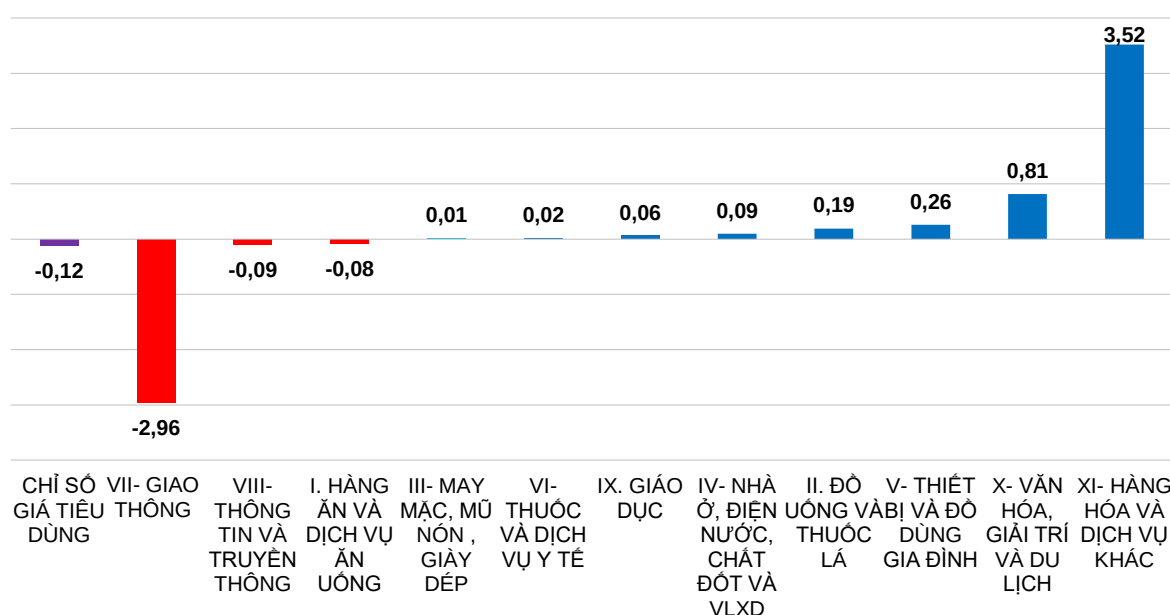
Số lượt khách đến các khu, điểm du lịch trên địa bàn tỉnh tháng Bảy ước đạt 1.116 nghìn lượt, tăng 23,5% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: khách nội địa đạt 921 nghìn lượt, tăng 20,5%; khách quốc tế đạt 195 nghìn lượt, tăng 39,8%. Tổng số khách nghỉ tại các cơ sở lưu trú đạt 320 nghìn lượt, tăng 13,5%; số ngày khách lưu trú đạt 377 nghìn ngày khách, tăng 9,8% so với cùng kỳ năm trước. Tổng thu hoạt động du lịch đạt 1.384 tỷ đồng, tăng 22,6% so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung bảy tháng năm 2026, số lượt khách đến các khu, điểm du lịch trên địa bàn tỉnh đạt 18.727 nghìn lượt, tăng 23,3% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: khách nội địa đạt 16.725 nghìn lượt, tăng 20,5%; khách quốc tế đạt 2.002 nghìn lượt, tăng 53,8%. Tổng số khách nghỉ tại các cơ sở lưu trú đạt 3.745 nghìn lượt, tăng 28,6%; số ngày khách lưu trú đạt 3.956 nghìn ngày khách, tăng 23,3%. Tổng thu hoạt động du lịch đạt 19.348 tỷ đồng, tăng 21,8% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: doanh thu lưu trú đạt 1.321 tỷ đồng, tăng 24,6%; doanh thu nhà hàng đạt 9.456 tỷ đồng, tăng 23,9%.

d. Giá tiêu dùng

Giá xăng, dầu giảm theo giá nhiên liệu thế giới; giá lương thực giảm do nguồn cung dồi dào là nguyên nhân chính làm cho chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng Bảy giảm 0,12% so với tháng trước và tăng 3,24% so với cùng kỳ năm 2025. Bình quân bảy tháng năm 2026, CPI tăng 3,44% so với cùng kỳ năm trước; chỉ số giá vàng tăng 53,66% và chỉ số giá đô la Mỹ tăng 1,60%.

Hình 7: Tốc độ tăng/giảm CPI tháng Bảy năm 2026 so với tháng trước (%)



Trong mức giảm 0,12% của CPI tháng Bảy so với tháng trước, có 03 nhóm hàng hóa và dịch vụ giảm giá, 08 nhóm tăng giá.

(1) Ba nhóm hàng hóa và dịch vụ giảm giá gồm:

Nhóm giao thông là nhóm giảm mạnh nhất trong kỳ, giảm 2,96% so với tháng trước, trong đó: chỉ số giá xăng giảm 6,59%; chỉ số giá dầu diesel giảm 13,64% do giá xăng dầu trong nước được điều chỉnh giảm theo diễn biến giá nhiên liệu trên thị trường thế giới. Bên cạnh đó, chỉ số giá dịch vụ giao thông công cộng giảm 0,27%, nguyên nhân chủ yếu do giá nhiên liệu trong tháng giảm.

Nhóm thông tin và truyền thông giảm 0,09% chủ yếu do chỉ số giá thiết bị thông tin và truyền thông giảm. Nguyên nhân do các doanh nghiệp kinh doanh điện tử thực hiện các chương trình khuyến mại nhằm kích cầu tiêu dùng.

Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống chiếm tỷ trọng lớn nhất trong CPI giảm 0,08% so với tháng trước do giá lương thực giảm 1,16%¹; thực phẩm tăng 0,06%²; ăn uống ngoài gia đình tăng 0,20%³.

(2) Tám nhóm hàng hóa và dịch vụ tăng giá gồm:

Nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,01% so với tháng trước. Nguyên nhân do chi phí đầu vào nhập khẩu tăng theo diễn biến thị trường thế giới; cùng với việc điều chỉnh giá điện làm tăng chi phí sản xuất, kinh doanh. Bên cạnh đó, nhu cầu mua sắm trang phục phục vụ mùa hè và du lịch tăng cũng góp phần làm giá nhóm hàng này tăng nhẹ trong tháng.

Nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,02% nguyên nhân chủ yếu do chi phí vận chuyển quốc tế gia tăng dưới tác động của biến động địa chính trị và giá năng lượng thế giới; đồng thời chi phí sản xuất trong nước tăng làm giá một số mặt hàng thuốc và thiết bị y tế tăng theo.

Nhóm giáo dục tăng 0,06%, chủ yếu ở văn phòng phẩm tăng 0,07%. Nguyên nhân do nhu cầu mua sắm sách vở của học sinh, sinh viên tăng để phục vụ các lớp học hè, ôn tập và chuẩn bị cho năm học mới.

Nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 0,09%, chủ yếu do giá điện⁴ tăng 6,22% do nhu cầu sử dụng điện tăng trong điều kiện thời tiết nắng nóng kéo dài. Bên cạnh đó, giá vật liệu bảo dưỡng nhà ở tăng 0,18% và dịch vụ

¹ Gạo tẻ thường giảm 1,87%; gạo tẻ ngon giảm 1,43%; gạo nếp giảm 1,45%; gạo lứt tẻ giảm 1,06%. Nguyên nhân do nguồn cung dồi dào, áp lực cạnh tranh trên thị trường xuất khẩu, nhu cầu nhập khẩu từ một số thị trường lớn suy giảm và doanh nghiệp điều chỉnh giá bán nhằm duy trì thị phần. Bên cạnh đó, giá khoai giảm 0,90%; ngũ cốc khác giảm 0,03%;... chủ yếu do thời tiết nắng nóng kéo dài làm nhu cầu tiêu dùng các mặt hàng này giảm.

² Giá trứng các loại tăng 2,44%; đậu, hạt các loại tăng 0,31%; đường, mật tăng 0,29%; rau tươi, khô và chế biến tăng 1,39%... Nguyên nhân chủ yếu do nhu cầu nguyên liệu phục vụ sản xuất bánh Trung thu tăng cao trong thời điểm chuẩn bị Tết Trung thu, góp phần làm giá một số mặt hàng thực phẩm tăng.

³ Ăn ngoài gia đình tăng 0,14%; uống ngoài gia đình tăng 0,69%. Nguyên nhân chủ yếu do tháng 7 là thời điểm nghỉ hè của học sinh, sinh viên, nhu cầu du lịch và vui chơi của người dân tăng.

⁴ Giá điện được tính trễ một tháng so với tháng báo cáo.

sửa chữa nhà ở tăng 0,42% do chi phí nguyên vật liệu đầu vào sản xuất, vận chuyển cùng với nhu cầu xây dựng, sửa chữa nhà ở của người dân tăng. Ở chiều ngược lại, giá gas và chất đốt khác giảm 17,87% nhờ nguồn cung dồi dào và nhu cầu tiêu thụ giảm trong mùa hè.

Nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 0,19%, chủ yếu do giá rượu, bia tăng 0,04% và thuốc hút tăng 0,78%. Nguyên nhân do chi phí nguyên liệu đầu vào, chi phí sản xuất, vận chuyển tăng; cùng với tỷ giá USD tăng và nhu cầu tiêu dùng của người dân tăng trong mùa hè và mùa du lịch.

Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,26%, chủ yếu ở máy điều hòa nhiệt độ tăng 0,09%; máy giặt tăng 0,05%; đồ dùng trong nhà tăng 0,28%... Nguyên nhân do nhu cầu sử dụng các thiết bị gia dụng tăng, cùng với chi phí nhập khẩu, sản xuất tăng làm giá một số mặt hàng trong nhóm tăng.

Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,81%, chủ yếu do giá dịch vụ du lịch trọn gói tăng 2,12%. Do tháng Bảy là cao điểm du lịch hè nên nhu cầu đi lại, nghỉ dưỡng và trải nghiệm của người dân, du khách tăng, làm giá dịch vụ du lịch trọn gói tăng.

Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 3,52%, tăng chủ yếu ở bảo hiểm y tế. Do từ ngày 01/7/2026, mức đóng bảo hiểm y tế được điều chỉnh theo quy định khi mức lương cơ sở tăng.

(3) Chỉ số giá vàng giảm 1,43% và chỉ số giá đô la Mỹ tăng 0,20% so với tháng trước.

Bình quân bảy tháng năm 2026, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tăng 3,44% so với cùng kỳ năm trước. Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng chính có 10 nhóm tăng giá và 01 nhóm giảm giá; trong đó, nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng cao nhất (7,76%), nhóm thông tin và truyền thông là nhóm duy nhất giảm (0,24%). Chỉ số giá vàng tăng 53,66% và chỉ số giá đô la Mỹ tăng 1,60% so với cùng kỳ năm trước.

II. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

Đời sống dân cư trên địa bàn tỉnh tháng Bảy cơ bản ổn định. Các chính sách an sinh xã hội tiếp tục được triển khai kịp thời; công tác chăm sóc sức khỏe Nhân dân được bảo đảm; giáo dục đạt nhiều kết quả tích cực; các hoạt động văn hóa, thể thao diễn ra sôi nổi. Quốc phòng, an ninh được giữ vững, trật tự an toàn xã hội được bảo đảm.

1. Đời sống dân cư và công tác an sinh xã hội

Công tác giảm nghèo: Công tác giảm nghèo được quan tâm với nhiều hoạt động thiết thực, nhân đạo góp phần cải thiện đời sống người dân và bảo đảm an sinh xã hội. Phong trào xóa nhà tạm, nhà dột nát được đẩy mạnh tại nhiều địa phương⁵. Bên cạnh đó, tỉnh tiếp tục thực hiện hiệu quả các chính sách hỗ trợ người nghèo và đối tượng yếu thế, như hỗ trợ khám, chữa bệnh; hỗ trợ tham gia bảo hiểm y tế, góp phần giảm bớt khó khăn, nâng cao chất lượng cuộc sống và thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững.

Công tác bảo trợ xã hội: Các chính sách chăm lo, hỗ trợ người lao động, hộ nghèo và các đối tượng yếu thế được đẩy mạnh triển khai, thực hiện. Hội Chữ thập đỏ tỉnh phối hợp với các đơn vị, doanh nghiệp trao 1.095 suất quà với tổng trị giá trên 650 triệu đồng cho gia đình chính sách, người có công và hộ có hoàn cảnh khó khăn; tổ chức khám sàng lọc bệnh tim miễn phí cho 600 trẻ em và trao 40 suất quà cho trẻ em có hoàn cảnh khó khăn. Công an tỉnh phối hợp với BIDV Chi nhánh Ninh Bình trao 127 suất quà trị giá 368,3 triệu đồng cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn và học sinh nghèo vượt khó.

Nhân kỷ niệm 97 năm Ngày thành lập Công đoàn Việt Nam (28/7/1929-28/7/2026), Liên đoàn Lao động tỉnh phối hợp với Công ty TNHH Jeil Kovi Vina tổ chức chương trình "Bữa cơm Công đoàn", trao 20 suất quà (800 nghìn đồng/suất) cho đoàn viên, người lao động có hoàn cảnh khó khăn.

Thực hiện chính sách với người có công: Công tác thực hiện chính sách với người có công được triển khai kịp thời, chu đáo. Sở Nội vụ tiếp nhận, xử lý 1.847 trường hợp hưởng chế độ, chính sách ưu đãi. Trong đó, thực hiện chế độ chính sách đối với 1.621 trường hợp người có công và thân nhân người có công với cách mạng; giải quyết trợ cấp mai táng phí cho 226 trường hợp thuộc các diện đối tượng liên quan đến lĩnh vực người có công. Đồng thời, tổ chức điều dưỡng, phục hồi sức khỏe cho 747 người có công và thân nhân liệt sĩ tại tỉnh và đưa 452 người có công đi điều dưỡng tập trung tại tỉnh Quảng Ninh.

Tỉnh tiếp tục thực hiện số hóa hồ sơ người có công, rà soát, chuẩn hóa danh sách liệt sĩ và triển khai hỗ trợ xây dựng, sửa chữa nhà ở cho hộ gia đình có thành viên là con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học. Đến nay đã có 159/281 hộ khởi công xây dựng, sửa chữa nhà ở (68 hộ xây mới, 91 hộ sửa chữa), trong đó 81 hộ đã hoàn thành.

⁵ Tại xã Hiền Khánh, địa phương phát động xây dựng nhà Đại đoàn kết cho hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ khó khăn về nhà ở với mức hỗ trợ 60 triệu đồng/nhà xây mới và 30 triệu đồng/nhà sửa chữa (qua rà soát có 11 hộ cần được hỗ trợ xây mới và 38 hộ cần được hỗ trợ sửa chữa); tại xã Tân Thanh, căn nhà Đại đoàn kết đã được trao cho hộ nghèo có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn với tổng kinh phí xây dựng gần 170 triệu đồng được huy động từ các tổ chức, doanh nghiệp và cộng đồng.

Trong dịp kỷ niệm 79 năm Ngày Thương binh - Liệt sĩ (27/7/1947-27/7/2026) diễn ra nhiều hoạt động tri ân đối với người có công. Thủ tướng Lê Minh Hung và đoàn công tác Chính phủ đã tới thăm, tặng quà các đồng chí thương binh, bệnh binh tại Trung tâm Điều dưỡng Thương binh Kim Bảng; Đại tướng Phan Văn Giang, Ủy viên Bộ Chính trị, Phó Thủ tướng, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng đã thăm, tặng quà tại Cơ sở Điều dưỡng thương binh Nho Quan; đồng chí Nguyễn Thị Thanh, Phó Chủ tịch Quốc hội trao, gửi tặng 500 suất quà, trị giá 1 triệu đồng/suất cho các gia đình chính sách. Hội Người cao tuổi tỉnh phối hợp với doanh nghiệp trao 40 suất quà, trị giá 1,5 triệu đồng/suất cho người có công; Hội Chữ thập đỏ tỉnh trao hơn 170 suất quà, tổng trị giá trên 50 triệu đồng cho thương, bệnh binh trên địa bàn tỉnh.

2. Y tế⁶

Ngành Y tế tiếp tục tăng cường công tác phòng, chống dịch bệnh, bảo đảm an toàn thực phẩm và nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh; chủ động giám sát diễn biến dịch bệnh, không để phát sinh dịch lớn, đồng thời tham mưu UBND tỉnh ban hành Kế hoạch khám sức khỏe định kỳ và khám sàng lọc cho người dân trên địa bàn tỉnh.

Công tác phòng chống dịch bệnh: Ngành Y tế chỉ đạo các đơn vị chức năng chủ động giám sát dịch bệnh tại các cơ sở y tế và cộng đồng nhằm phát hiện sớm các trường hợp mắc bệnh truyền nhiễm; theo dõi sát sao diễn biến tình hình dịch bệnh để tham mưu và triển khai các biện pháp phòng, chống dịch bệnh kịp thời, hiệu quả, không để dịch bệnh lớn xảy ra, nhất là trong thời gian diễn ra các sự kiện lớn của tỉnh.

Tình hình bệnh truyền nhiễm: Trong tháng, ghi nhận 109 ca mắc tay chân miệng, 29 ca mắc sởi, 19 ca mắc sốt xuất huyết, 01 ca mắc ho gà, 17 ca mắc COVID-19; 01 ổ dịch sốt xuất huyết. Hiện tại, ổ dịch sốt xuất huyết đã kết thúc và các bệnh truyền nhiễm khác diễn biến ổn định, không ghi nhận ca mắc tử vong.

Công tác vệ sinh an toàn thực phẩm: Trong tháng, ngành chức năng đã tổ chức kiểm tra chuyên ngành 40 cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm, gồm 23 cơ sở sản xuất nước uống đóng chai, nước đá dùng liền và 17 cơ sở sản xuất, chế biến thịt và sản phẩm từ thịt; lấy mẫu hậu kiểm 03 mẫu xúc xích; giám sát, hỗ trợ công tác bảo đảm an toàn thực phẩm (ATTP) tại bếp ăn tập thể Bệnh viện Bạch Mai (cơ sở Ninh Bình); tổ chức các Đoàn giám sát, kiểm thực 03 bước, bảo đảm ATTP cho 4.288 suất ăn phục vụ các đại biểu về tham dự 08 sự kiện⁷ diễn ra trên địa bàn tỉnh. Kết quả, không ghi nhận sự cố mất an toàn thực phẩm tại các sự kiện diễn ra trong tháng.

⁶ Theo số liệu trong “Báo cáo Tình hình thực hiện nhiệm vụ y tế tháng 7, nhiệm vụ trọng tâm công tác tháng 8 năm 2026” của Sở Y tế tỉnh Ninh Bình.

⁷ 08 sự kiện: Công tác chăm thi kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026; Giải đua thuyền Canoeing Cup vô địch các đội mạnh quốc gia năm 2026; Hội thao ngành Kiểm sát nhân dân - Cúp Báo Bảo vệ pháp luật lần thứ XIV năm 2026; Diễn tập phòng thủ dân sự ứng phó bão mạnh năm 2026; Giải vô địch Boxing trẻ toàn quốc năm 2026; Giải Karate Đông Nam Á năm 2026; Tổ chức giải thưởng VITA Awards 2026 lần thứ I tại tỉnh Ninh Bình.

3. Giáo dục⁸

Ngành Giáo dục triển khai hiệu quả các nhiệm vụ của năm học 2025-2026, hoàn thành tốt công tác tuyển sinh, tổ chức các kỳ thi bảo đảm an toàn, nghiêm túc và đạt được nhiều kết quả nổi bật, khẳng định chất lượng giáo dục của tỉnh.

Hoàn thành công tác tuyển sinh vào lớp 10 THPT công lập năm học 2026-2027; xét tuyển đối với các trường ngoài công lập, công nhận bổ sung 05 học sinh trúng tuyển sau phúc khảo và tổ chức xét tuyển lớp 10 GDTX cấp THPT (đợt 1) theo quy định.

Hoàn thành công tác chấm thi Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026. Có 46.459 thí sinh được công nhận tốt nghiệp, đạt 99,54% số thí sinh đăng ký dự thi; có 27 thí sinh được đặc cách tốt nghiệp. Theo kết quả công bố của Bộ Giáo dục và Đào tạo, tỉnh Ninh Bình là tỉnh đứng đầu về điểm trung bình các môn thi tốt nghiệp THPT, đạt 6,322 điểm (tăng 2 bậc so với năm 2025); có 9 môn nằm trong top 10 toàn quốc, gồm 4 môn xếp thứ nhất (Toán, Ngữ văn, Địa lí, Công nghệ - Nông nghiệp), 2 môn xếp thứ hai (Tin học, Lịch sử), 1 môn xếp thứ ba (Giáo dục kinh tế và pháp luật), Vật lí xếp thứ sáu và Sinh học xếp thứ bảy. Toàn tỉnh có 496 bài thi đạt điểm 10.

Công tác bồi dưỡng học sinh giỏi đạt kết quả nổi bật. Em Nguyễn Thị Bích Ngọc, học sinh Trường THPT chuyên Lê Hồng Phong, giành Huy chương Vàng Olympic Vật lí quốc tế năm 2026, góp phần cùng Đội tuyển Việt Nam đạt 04 huy chương Vàng và 01 huy chương Bạc, xếp trong nhóm 7 quốc gia có thành tích cao nhất tại kỳ thi.

Tại Giải Thể thao học sinh phổ thông toàn quốc năm 2026, đoàn Ninh Bình gồm 22 cán bộ, giáo viên và 65 vận động viên tham gia 04 môn thi đấu⁹ và giành 39 huy chương (06 Huy chương Vàng, 12 Huy chương Bạc, 21 Huy chương Đồng). Đoàn được Ban Tổ chức trao Cờ Khuyến khích ở hai môn Điền kinh và Bóng bàn.

Tham gia Vòng chung kết khu vực Cuộc thi "Em yêu biển, đảo quê hương" năm học 2025-2026, đoàn Ninh Bình đạt 03 giải ở nội dung vẽ tranh (01 giải Nhì, 02 giải Khuyến khích) và giải Ba toàn đoàn.

4. Hoạt động văn hóa thông tin, thể dục thể thao

a. Văn hoá thông tin

Hoạt động văn hóa, thông tin diễn ra với nhiều hình thức phong phú, thiết thực đáp ứng nhu cầu hưởng thụ văn hóa, tinh thần của Nhân dân và phục vụ các nhiệm vụ chính trị của địa phương. Các hoạt động trọng tâm hướng tới các ngày

⁸ Theo số liệu trong "Báo cáo Kết quả thực hiện nhiệm vụ công tác tháng 7, nhiệm vụ trọng tâm cuối tháng 7 và tháng 8 năm 2026" của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Ninh Bình.

⁹ Môn Bơi: 15 vận động viên; Bóng bàn: 19 vận động viên; Cầu lông: 08 vận động viên; Điền kinh: 23 vận động viên.

như kỷ niệm 79 năm Ngày Thương binh - Liệt sĩ (27/7/1947 - 27/7/2026); 60 năm Ngày hy sinh của 10 nữ dân quân phòng không Lam Hạ (1966-2026); 101 năm Ngày Báo chí cách mạng Việt Nam;...

Tổ chức Khai mạc Lớp Tập huấn, bồi dưỡng kỹ thuật hát Chèo, hát Văn, hát Xẩm, nâng cao hoạt động các câu lạc bộ nghệ thuật truyền thống năm 2026 tại xã Yên Mô; tích cực hướng dẫn hỗ trợ các ngành, địa phương xây dựng chương trình nghệ thuật tham gia các cuộc thi, hội thi trong tháng 7/2026¹⁰.

Tham gia thành công triển lãm ảnh nghệ thuật “Mái ấm gia đình - Ninh Bình tuyệt sắc” trong khuôn khổ Ngày hội Gia đình Việt Nam năm 2026 tại tỉnh Khánh Hoà, được nhận bằng khen của UBND tỉnh Khánh Hoà và Giấy khen của Trung tâm Triển lãm Văn hoá nghệ thuật Việt Nam.

b. Thể dục thể thao

Ngành Văn hoá và Thể thao hướng dẫn, đôn đốc các địa phương hoàn thành việc tổ chức Đại hội Thể dục thể thao cấp xã; triển khai các nhiệm vụ phục vụ Đại hội Thể dục thể thao tỉnh Ninh Bình lần thứ I năm 2026; đăng ký tham gia thi đấu Đại hội Thể thao toàn quốc lần thứ X năm 2026.

Tổ chức thành công Chương trình toàn dân tập luyện thể dục thể thao và Lễ phát động Toàn dân tập luyện môn Bơi và phòng chống đuối nước năm 2026 và các giải thể thao cấp tỉnh trong Chương trình Đại hội như giải Cầu lông, giải Vovinam.

Thể thao đạt thành tích cao: Tổ chức thành công các giải thể thao quốc gia, quốc tế trọng tâm trong tháng như Giải Bóng đá nữ Vô địch quốc gia - Cúp Thái Sơn Bắc năm 2026 trên Sân vận động Hà Nam; Giải Vô địch Cờ vua đồng đội quốc gia; Giải Đua thuyền Canoeing Cup vô địch các đội mạnh quốc gia; Giải vô địch Boxing trẻ toàn quốc; Giải Vô địch Karate Đông Nam Á.

Các đoàn vận động viên của tỉnh tham gia các giải thể thao trong nước và quốc tế giành 101 huy chương các loại (27 Huy chương Vàng, 22 Huy chương Bạc, 52 Huy chương Đồng). Trong đó: 94 huy chương quốc gia (25 Huy chương Vàng, 20 Huy chương Bạc, 49 Huy chương Đồng) và 07 huy chương quốc tế (02 Huy chương Vàng, 02 Huy chương Bạc, 03 Huy chương Đồng).

¹⁰ Hỗ trợ các Cụm thi đua thuộc Công an tỉnh tham gia Hội thi Lực lượng tham gia vào vệ an ninh, trật tự ở cơ sở giới tỉnh Ninh Bình (lần thứ I); hỗ trợ Hội người cao tuổi tỉnh tập luyện tham gia Liên hoan tiếng hát Dân ca Người cao tuổi các khu vực năm 2026 tổ chức tại Hà Nội.

5. Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội¹¹

Tháng Bảy, các lực lượng chức năng triển khai đồng bộ các biện pháp bảo đảm an ninh chính trị, giữ gìn trật tự an toàn xã hội, tăng cường đấu tranh, phòng chống các loại tội phạm, góp phần phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm cuộc sống bình yên của Nhân dân.

Tính từ 15/6/2026 đến ngày 14/7/2026, toàn tỉnh xảy ra 46 vụ tai nạn giao thông làm chết 18 người và 39 người bị thương. Lũy kế từ ngày 15/12/2025 đến ngày 14/7/2026, toàn tỉnh xảy ra 390 vụ tai nạn giao thông (382 vụ đường bộ, 07 vụ đường sắt, 1 vụ đường thủy), làm 234 người chết và 239 người bị thương.

Trong tháng Bảy, lực lượng chức năng phát hiện 62 vụ vi phạm và phạm tội về kinh tế với 85 đối tượng; đã khởi tố 21 vụ, 44 bị can; xử phạt vi phạm hành chính 41 vụ, 41 trường hợp. Phát hiện 92 vụ phạm pháp hình sự với 211 đối tượng; 80¹² vụ buôn bán, vận chuyển, tàng trữ trái phép chất ma túy với 174 đối tượng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban THĐN, TTXL (CTK);
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình tỉnh;
- UBND các xã, phường;
- Lãnh đạo Thống kê tỉnh;
- Các đơn vị thuộc Thống kê tỉnh;
- Website Thống kê tỉnh;
- Lưu: VT, TKTH.

TRƯỞNG THỐNG KÊ



Lê Mạnh Hồng

¹¹ Theo số liệu của Công an tỉnh từ ngày 15/6/2026 đến ngày 14/7/2026.

¹² Trong đó: Khởi tố 78 vụ, 170 bị can; xử phạt hành chính 2 đối tượng; đang xác minh: 02 vụ.



KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH NINH BÌNH

7 THÁNG NĂM 2026

SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Diện tích gieo trồng lúa và hoa màu tính đến 20/7/2026

123.905 ha

▲14,3%



Lúa mùa

9.695 ha

▼0,6%



Ngô

6.135 ha

▼2,9%



Lạc

1.037 ha

▼4,4%



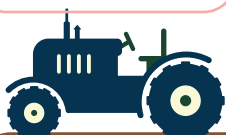
Đậu tương

27.886 ha

▼1,3%



Rau, đậu các loại



Số lượng gia súc, gia cầm cuối tháng 7/2026 so với cùng thời điểm năm trước



Trâu

▼3,3%



Bò

▼1,6%



Lợn

▼5,1%



Gia cầm

▲0,8%

Lâm nghiệp



198 ha ▼1,2%

Diện tích rừng trồng mới tập trung

17.316 m³

▲0,3%



Sản lượng gỗ khai thác

Tổng số

182.816 tấn ▲5,2%

Nuôi trồng

142.634 tấn

▲5,5%

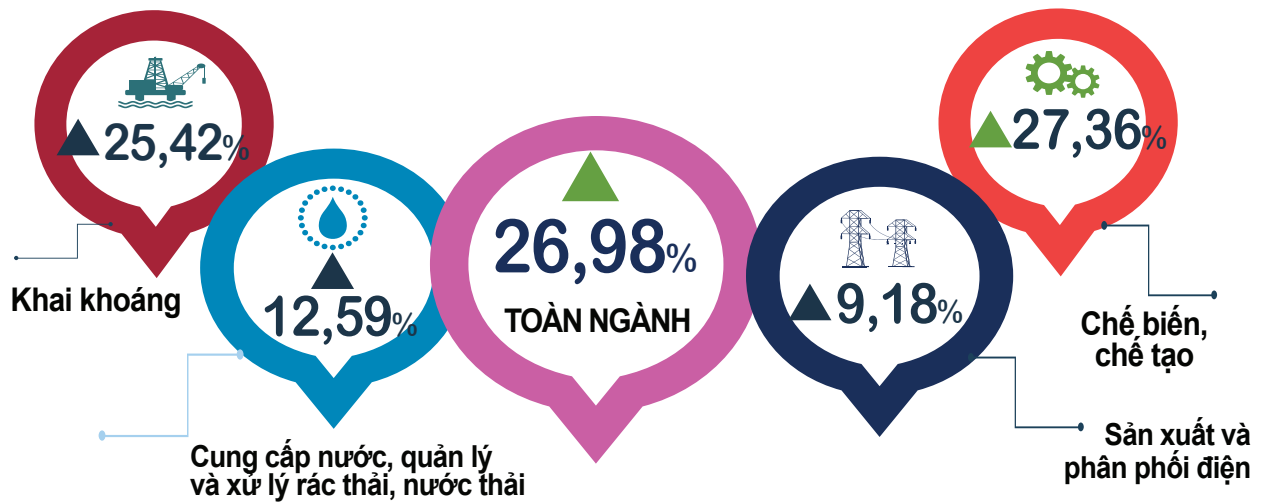
Khai thác biển

40.182 tấn

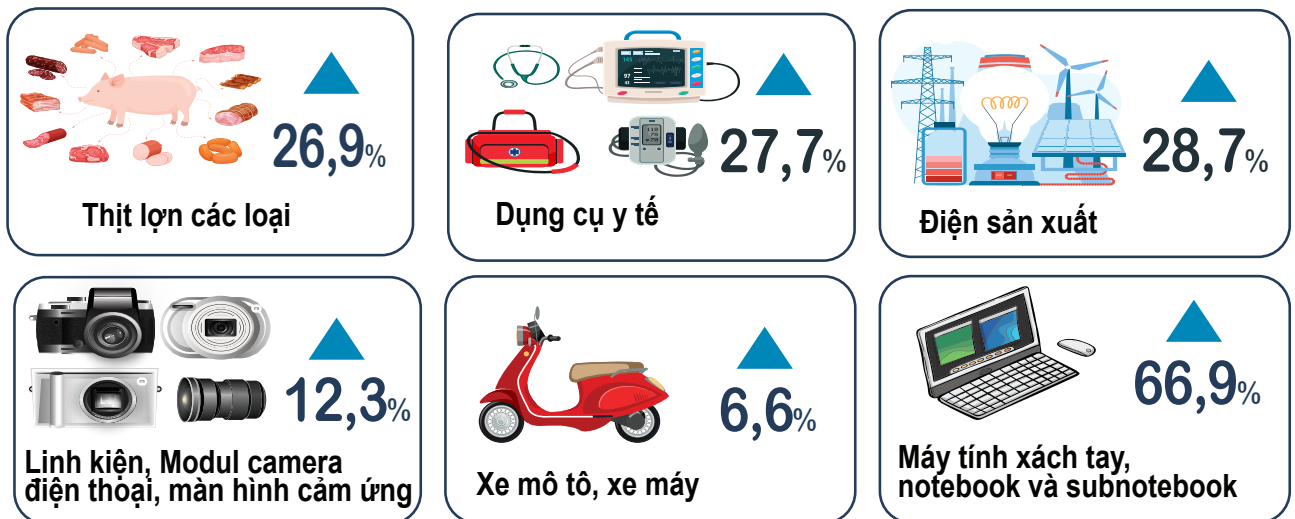
▲4,1%

SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

Tốc độ tăng/giảm chỉ số IIP so với cùng kỳ năm trước

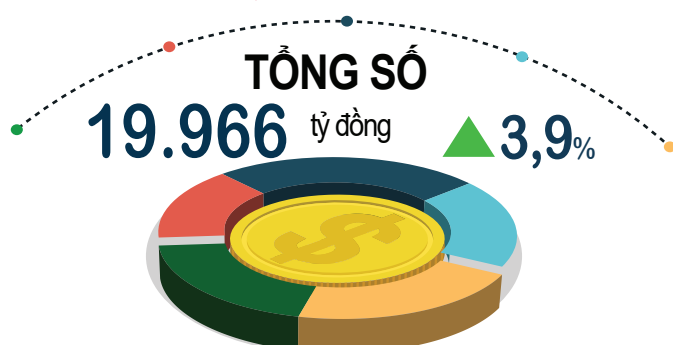
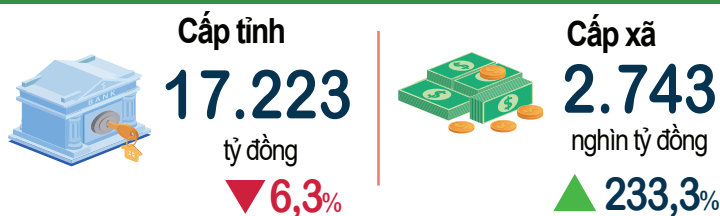


Tốc độ tăng/giảm một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu so với cùng kỳ năm trước



HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

Vốn đầu tư từ ngân sách NN do địa phương quản lý



Đầu tư nước ngoài từ 01/01 đến 20/7/2026

Số dự án mới

28 dự án

Tổng vốn FDI đăng ký mới

441 triệu USD

HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH VÀ NGÂN HÀNG

Thu chi ngân sách Nhà nước

37.709 tỷ đồng

Tổng thu

đạt 47% dự toán HĐND



46.183 tỷ đồng

Tổng chi

đạt 56,6% dự toán HĐND

Hoạt động ngân hàng tháng 7/2026

Tăng/giảm so với ngày cuối cùng của năm trước (%)

356.604 tỷ đồng

▲ 5,2%

Số dư huy động vốn



443.639 tỷ đồng

▲ 8,3%

Dư nợ tín dụng

TÌNH HÌNH ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP

3.361

▲ 10,1%

Doanh nghiệp

Doanh nghiệp đăng ký thành lập mới

33.921

▼ 19%

Số vốn đăng ký
(tỷ đồng)

888

▲ 5,8%

Doanh nghiệp
quay trở lại
hoạt động

2.004

▼ 2,3%

Doanh nghiệp
tạm ngưng
kinh doanh
có thời hạn

612

▲ 117,8%

Doanh nghiệp
đã giải thể

HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ

157.259

tỷ đồng

▲ 20,7%

Bán lẻ hàng hóa

15.702

tỷ đồng

▲ 21,7%

Lưu trú, ăn uống

163

tỷ đồng

▲ 8,3%

Du lịch lữ hành

14.032

tỷ đồng

▲ 27,8%

Dịch vụ khác

TỔNG SỐ

187.156

tỷ đồng

▲ 21,3%

Doanh thu hoạt động vận tải

TỔNG SỐ 30.938 tỷ đồng ▲ 21,3%

Vận tải hành khách

4.045 tỷ đồng

▲ 25,8%

Vận tải hàng hóa

25.112 tỷ đồng

▲ 21,1%

Dịch vụ hỗ trợ vận tải

1.655 tỷ đồng

▲ 14,2%

Bưu chính chuyển phát

126 tỷ đồng

▲ 7,8%



Vận tải hành khách và hàng hóa

Vận tải hành khách



Vận chuyển

73.736 nghìn lượt khách ▲ 21,8%

Luân chuyển

3.914 triệu khách.km ▲ 15,3%

Vận tải hàng hóa



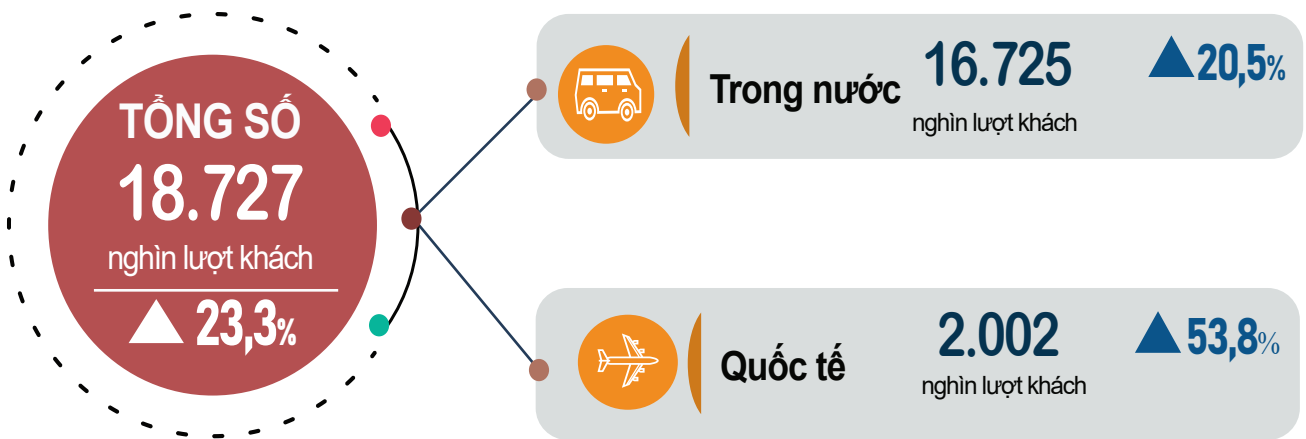
Vận chuyển

231.531 nghìn tấn ▲ 16,2%

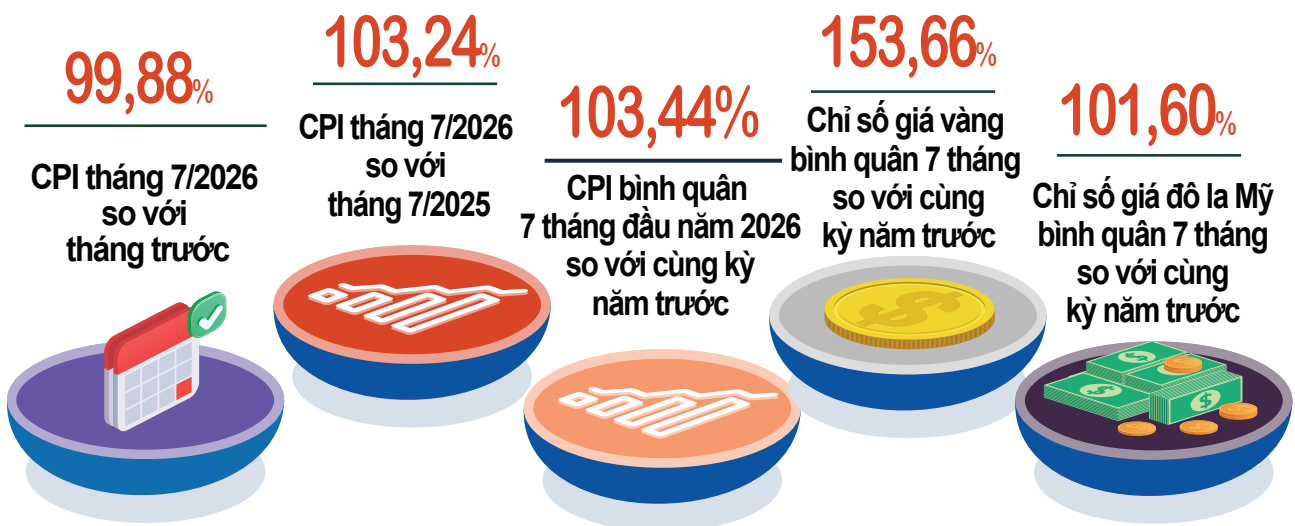
Luân chuyển

29.070 triệu tấn.km ▲ 15,4%

Du lịch - Số lượt khách đến các điểm tham quan



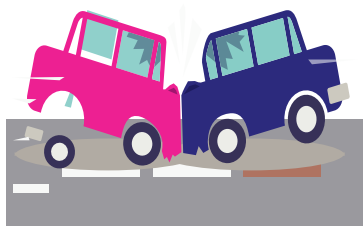
Chỉ số giá



MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

Tai nạn giao thông

Số vụ tai nạn



390 vụ ▼16,8%

Số người chết



234 người ▼10%

Số người bị thương



239 người ▼24,4%

1. Một số chỉ tiêu chủ yếu 7 tháng năm 2026

	Đơn vị tính	Ước tính 7 tháng năm 2026	7 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
(A)	(B)	(1)	(2)
1. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)	%	-	126,98
2. Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý	Tỷ đồng	19.967	103,9
3. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	37.709	92,4
4. Tổng chi ngân sách Nhà nước	Tỷ đồng	46.183	91,7
5. Số dư huy động vốn (so với ngày cuối cùng của năm trước)	Tỷ đồng	356.604	105,2
6. Dự nợ tín dụng thời (so với ngày cuối cùng của năm trước)	Tỷ đồng	443.639	108,3
7. Doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc đăng ký thành lập mới	DN, ĐVTT	5.214	107,0
8. Doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc quay trở lại hoạt động	DN, ĐVTT	1.161	105,7
9. Doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc tạm ngừng kinh doanh, giải thể	DN, ĐVTT	3.964	131,4
10. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	187.155	121,3
11. Chỉ số giá tiêu dùng bình quân	%	-	103,4
12. Doanh thu hoạt động vận tải	Tỷ đồng	30.939	121,3
13. Số lượt hành khách luân chuyển	Triệu HK.km	3.914	115,3
14. Khối lượng hàng hoá luân chuyển	Triệu.T.km	29.070	115,4
15. Du lịch			
Doanh thu	Tỷ đồng	19.348	121,8
Số lượt khách đến các điểm thăm quan	Nghìn lượt khách	18.727	123,3
16. Tai nạn giao thông			
Số vụ	Vụ	390	83,2
Số người chết	Người	234	90,0
Số người bị thương	Người	239	75,6

2. Sản xuất nông nghiệp

Tính đến ngày 20 tháng 7 năm 2026

Ha			
	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Thực hiện kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm			
Cây lúa			
Lúa đông xuân	135.836	132.595	97,6
Lúa mùa	108.374	123.905	114,3
Các loại cây khác			
Ngô	9.757	9.695	99,4
Khoai lang	1.551	1.469	94,7
Lạc	6.316	6.135	97,1
Đậu tương	1.084	1.037	95,6
Rau, đậu các loại	28.243	27.886	98,7

3. Kết quả sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Thực hiện kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
I. NÔNG NGHIỆP			
1. Diện tích cây lúa			
Lúa đông xuân			
Diện tích gieo cấy (Ha)	135.836	132.595	97,6
Diện tích thu hoạch (Ha)	135.836	132.595	97,6
Lúa mùa			
Diện tích gieo cấy (Ha)	108.374	123.905	114,3
Diện tích thu hoạch (Ha)			
2. Số lượng đầu con ước tính thời điểm cuối tháng			
Trâu (Con)	20.708	20.015	96,7
Bò (Con)	76.373	75.152	98,4
Lợn (không bao gồm lợn con chưa tách mẹ) (Con)	1.223.949	1.161.040	94,9
Gia cầm (Nghìn con)	25.491	25.704	100,8
II. LÂM NGHIỆP			
1. Diện tích rừng trồng mới tập trung (Ha)	200	198	98,8
2. Sản lượng gỗ khai thác (m³)	17.265	17.316	100,3
3. Số cây lâm nghiệp trồng phân tán (1.000 cây)	1.402	1.407	100,3
III. SẢN LƯỢNG THỦY SẢN			
1. Phân theo nuôi trồng, khai thác biển	173.827	182.816	105,2
Nuôi trồng (Tấn)	135.214	142.634	105,5
Khai thác biển (Tấn)	38.613	40.182	104,1
2. Phân theo loại thủy sản nuôi trồng, khai thác biển			
Cá (Tấn)	101.080	106.162	105,0
Tôm (Tấn)	8.779	10.060	114,6
Thủy sản khác (Tấn)	63.968	66.594	104,1

4. Chỉ số sản xuất công nghiệp

	Thực hiện tháng 6 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính tháng 7 năm 2026 so với tháng trước	Ước tính tháng 7 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước	7 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước
TOÀN NGÀNH CÔNG NGHIỆP	123,73	101,27	123,77	126,98
1. Khai khoáng	117,92	99,24	127,42	125,42
Khai thác than cứng và than non				
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên				
Khai thác quặng kim loại				
Khai khoáng khác	118,02	99,23	127,56	125,48
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	87,66	105,91	89,28	105,65
2. Công nghiệp chế biến, chế tạo	124,05	101,36	124,02	127,36
Sản xuất, chế biến thực phẩm	107,44	105,97	110,04	112,52
Sản xuất đồ uống	150,29	102,61	168,84	156,37
Sản xuất sản phẩm thuốc lá				
Dệt	90,66	101,47	92,59	91,97
Sản xuất trang phục	101,97	102,47	104,83	99,19
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	112	98,89	98,22	101,68
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ, và vật liệu tết bện	112,07	101,24	107,89	134,73
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	102,93	106,86	93,10	107,98
In và sao chép bản ghi các loại	68,09	104,03	82,28	66,76
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế				
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	136,93	79,75	110,43	137,12
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	60,51	101,90	58,77	45,87
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	235,67	91,80	193,77	163,14
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	104,52	99,55	109,73	115,63
Sản xuất kim loại	65,59	103,74	75,03	71,40
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	115,49	101,10	116,96	123,08
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	134,42	105,37	139,81	152,53
Sản xuất thiết bị điện	112,19	106,05	113,85	114,97

	Thực hiện tháng 6 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính tháng 7 năm 2026 so với tháng trước	Ước tính tháng 7 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước	7 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	136,3	105,01	123,25	112,43
Sản xuất xe có động cơ, rơ móc	113,72	81,60	100,63	102,52
Sản xuất phương tiện vận tải khác	114,1	100,74	111,89	106,07
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	112,43	98,26	110,17	121,47
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	112,08	104,91	110,21	123,04
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	87,79	100,83	74,70	93,49
3. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	109,19	97,39	111,49	109,18
4. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	120,38	99,43	113,57	112,59
Khai thác xử lý và cung cấp nước	118,18	98,51	115,47	111,64
Thoát nước và xử lý nước thải	113,35	101,08	130,69	101,31
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	124,17	100,87	110,57	114,31
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác				

5. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Sản phẩm	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 6 năm 2026	Ước tính tháng 7 năm 2026	Ước tính 7 tháng năm 2026	Tháng 7 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	7 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Thịt lợn các loại	Tấn	1.983	1.989	13.973	121,5	126,9
Nước dừa tươi	1000 lít	825	840	7.075	93,3	155,5
Bia hơi, bia đóng lon	1000 lít	7.316	6.977	39.767	104,4	101,9
Sợi các loại	Tấn	8.142	8.257	52.055	112,4	91,0
Vải dệt các loại đạt	1000 m2	20.260	20.599	139.305	123,7	104,8
Quần áo các loại	1000 cái	58.185	62.262	375.246	103,8	100,0
Giày dép các loại	1000 đôi	10.736	10.885	67.952	111,2	96,4
Sản phẩm mây tre đan và các sản phẩm tết bện	1000 cái	5.838	6.094	44.796	93,3	89,4
Giay và bia khắc (Giay than, giay kếp, giấy duplex,...khổ lớn)	Tấn	15.242	15.800	108.123	112,9	128,0
Ure	Tấn	50.716	36.732	324.148	67,9	93,5
Phân lân nung chảy và phân NPK	Tấn	24.636	19.081	238.971	68,5	98,0
Sơn và vecni các loại	Tấn	2.001	2.041	13.562	98,0	107,8
Kính xây dựng	Tấn	31.879	32.000	225.146	94,2	98,3
Xi măng và clanhke	1000 Tấn	4.067	4.053	28.476	103,2	108,3
Mạch điện tử tích hợp	1000 chiếc	10.321	11.500	62.689	119,3	101,2
Máy tính xách tay, kể cả notebook và subnotebook	Cái	229.052	272.500	1.840.086	113,8	166,9
Linh kiện, Modul camera điện thoại, màn hình cảm ứng	1000 cái	28.741	29.411	184.872	122,9	112,3
Ắc quy điện	1000 Kwh	65	66	393	75,1	72,0
Bóng đèn các loại	1000 cái	1.281	1.400	10.896	41,1	70,8
Xe ô tô chở người dưới 10 chỗ	Chiếc	2.510	2.110	19.131	75,8	84,7
Xe ô tô chở người từ 10 chỗ trở lên	Chiếc	528	549	2.607	341,0	142,8
Xe oto tải	Chiếc	1.131	961	8.121	89,8	130,2
Xe mô tô, xe máy	Chiếc	79.128	79.690	538.056	110,0	106,6
Dụng cụ y tế	1000 cái	29.758	35.000	227.009	125,6	127,7
Nén, nén cây	1000 cây	3.296	3.307	20.245	109,8	121,0
Điện sản xuất	Triệu KWh	47	57	253	120,3	128,7

6. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

	Triệu đồng				
	Thực hiện tháng 6 năm 2026	Ước tính tháng 7 năm 2026	Ước tính 7 tháng năm 2026	Tháng 7 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	7 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	3.329.220	3.616.500	19.966.792	78,6	103,9
1. Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh	2.796.987	3.034.468	17.223.347	67,8	93,7
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	2.484.930	2.705.325	15.334.408	76,9	96,8
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	1.778.048	1.947.962	11.215.347	65,2	85,4
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	272.626	283.301	1.676.146	187,9	160,2
Vốn nước ngoài	28.249	32.827	145.489	162,5	109,1
Xổ số kiến thiết	11.182	13.015	67.304	169,0	139,8
Vốn khác					
2. Vốn ngân sách nhà nước cấp xã	532.233	582.032	2.743.445	456,6	333,3
Vốn cân đối ngân sách xã	427.175	467.765	2.252.965	367,0	273,7
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	250.901	289.606	1.339.536	291,1	191,5
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	100.208	109.025	467.779		
Vốn khác	4.850	5.242	22.701		

7. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

Triệu đồng					
	Dự toán năm 2026	Ước tính 7 tháng năm 2026	Cơ cấu 7 tháng năm 2026 (%)	Ước tính 7 tháng năm 2026 so với (%)	
				Dự toán năm	Cùng kỳ
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	80.260.800	37.708.670	100,0	47,0	92,4
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (đã loại trừ hoàn thuế GTGT)	80.260.800	34.173.839	90,7	42,6	87,6
I. Thu nội địa	75.160.800	33.951.618	90,1	45,2	90,2
Thu từ doanh nghiệp nhà nước	893.000	470.000	1,2	52,6	97,8
Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	4.011.000	3.917.928	10,4	97,7	136,0
Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	16.444.800	14.625.000	38,8	88,9	187,5
Thuế thu nhập cá nhân	2.450.000	2.108.000	5,6	86,0	115,2
Thuế bảo vệ môi trường	1.300.000	522.000	1,4	40,2	70,0
Thu phí, lệ phí	2.210.000	1.483.181	3,9	67,1	105,6
Trong đó: Lệ phí trước bạ	1.430.000	920.000	2,4	64,3	102,9
Các khoản thu về nhà, đất	46.277.000	9.703.500	25,7	21,0	45,8
Thu xổ số kiến thiết (bao gồm cả xổ số điện toán)	140.000	97.687	0,3	69,8	110,5
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	226.200	287.500	0,8	127,1	147,1
Thu khác ngân sách	1.100.000	708.822	1,9	64,4	103,5
Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	90.000	11.000	0,0	12,2	16,1
Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của ngân sách nhà nước	18.800	17.000	0,1	90,4	5,9
II. Thu về dầu thô					
III. Thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu	5.100.000	213.177	0,6	4,2	16,8
Tổng thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	5.100.000	3.748.008	9,9	73,5	122,8
Hoàn thuế GTGT		-3.534.831	-9,4		197,8
IV. Thu viện trợ					
V. Thu huy động, đóng góp		9.044			8,9

Nguồn số liệu: Sở Tài chính Ninh Bình

8. Chi ngân sách địa phương

	Triệu đồng				
	Dự toán năm 2026	Ước tính 7 tháng năm 2026	Cơ cấu 7 tháng năm 2026 (%)	Ước tính 7 tháng năm 2026 so với (%)	
				Dự toán năm	Cùng kỳ
TỔNG CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	81.562.990	46.182.676	100,0	56,6	91,7
I. Chi đầu tư phát triển	41.512.000	25.971.388	56,1	62,6	85,4
II. Chi trả nợ lãi	80.700	47.138	0,1	58,4	417,2
III. Chi thường xuyên	38.224.154	20.164.150	43,8	52,8	101,1
Chi quốc phòng - an ninh		906.387	2,0		79,9
Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	17.697.718	8.474.597	18,4	47,9	119,0
Chi y tế, dân số và gia đình		1.605.434	3,5		98,0
Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	680.452	124.511	0,3	18,3	114,5
Chi sự nghiệp văn hóa, thông tin		332.937	0,7		99,4
Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình		24.693	0,1		15,8
Chi sự nghiệp thể dục, thể thao		142.623	0,3		112,9
Chi sự nghiệp môi trường		279.799	0,6		84,6
Chi sự nghiệp kinh tế		803.553	1,7		45,0
Chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		3.413.010	7,4		61,5
Chi đảm bảo xã hội		3.931.133	8,5		247,5
Chi trợ giá mặt hàng chính sách			-		
Chi khác ngân sách		125.473	0,3		179,3
IV. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	3.510				
V. Chi dự phòng ngân sách	1.742.626				
VI. Các nhiệm vụ chi khác					

Nguồn số liệu: Sở Tài chính Ninh Bình

9. Số dư huy động vốn, dự nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng

	Tỷ đồng				
	Ước tính tháng 7 năm 2026	Tháng 6 năm 2026	31/12 năm trước	Tháng 7 năm 2026 so với ngày cuối cùng của năm trước (%)	Tháng 6 năm 2026 so với ngày cuối cùng của năm trước (%)
I. SỐ DƯ HUY ĐỘNG VỐN	356.604	353.423	338.886	105,2	104,3
1. Phân theo nội ngoại tệ					
Bằng đồng Việt Nam	344.457	341.384	327.385	105,2	104,3
Bằng ngoại tệ	12.147	12.039	11.501	105,6	104,7
2. Phân theo kỳ hạn					
Ngắn hạn	320.928	318.066	302.220	106,2	105,2
Trung và dài hạn	35.676	35.357	36.666	97,3	96,4
II. DƯ NỢ TÍN DỤNG	443.639	439.681	409.555	108,3	107,4
1. Phân theo nội ngoại tệ					
Bằng đồng Việt Nam	415.093	411.390	394.687	105,2	104,2
Bằng ngoại tệ	28.546	28.291	14.868	192,0	190,3
2. Phân theo kỳ hạn					
Ngắn hạn	309.918	307.153	290.509	106,7	105,7
Trung và dài hạn	133.721	132.528	119.046	112,3	111,3

Nguồn số liệu: Ngân hàng Nhà nước chi nhánh khu vực 7

10. Một số chỉ tiêu về bảo hiểm
Tính đến ngày 25/7/2026

	Đơn vị tính	Ước tính 7 tháng năm 2026	7 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
I. SỐ NGƯỜI THAM GIA BHXH, BHTN, BHYT			
Số người tham gia BHXH	Người	721.269	100,1
Số người tham gia BHTNLĐ - BNN	Người	639.568	100,1
Số người tham gia BHTN	Người	617.930	100,1
Số người tham gia BHYT	Người	3.500.103	100,0
II. TỔNG SỐ TIỀN THU BHXH, BHTN, BHYT			
Thu BHXH	Triệu đồng	7.074.227	100,1
Thu BHTN	Triệu đồng	494.982	100,1
Thu BHYT	Triệu đồng	2.983.618	100,0
Thu lãi phạt chậm đóng	Triệu đồng	5.922	99,9
III. TỔNG SỐ TIỀN CHI BHXH, BHTN, BHYT			
Chi BHXH	Triệu đồng	9.220.660	105,9
Trong đó: Từ nguồn NSNN	Triệu đồng	2.523.539	99,4
Chi BHTN	Triệu đồng	208.929	117,2
Chi KCB BHYT	Triệu đồng	2.444.301	101,1

Nguồn số liệu: Bảo hiểm xã hội tỉnh Ninh Bình

11. Một số chỉ tiêu về doanh nghiệp

Tính đến ngày 25/7/2026

	Ước tính tháng 7 năm 2026	Ước tính 7 tháng năm 2026	Tháng 7 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	7 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
DOANH NGHIỆP, ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC ĐĂNG				
I. KÝ THÀNH LẬP MỚI				
Số doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc đăng ký				
1 thành lập	555	5.214	80,7	107,0
1.1 Doanh nghiệp đăng ký thành lập mới	341	3.361	62,8	110,1
1.2 Đơn vị trực thuộc	214	1.853	147,6	101,9
Chi nhánh	11	106	220,0	48,6
Địa điểm kinh doanh	197	1.717	143,8	110,2
Văn phòng đại diện	6	30	200,0	71,4
2 Vốn đăng ký (Tỷ đồng)	6.300	33.921	45,4	81,0
3 Lao động (Người)	2.167	17.695	62,5	77,8
4 Vốn đăng ký bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	18	10	72,3	73,6
DOANH NGHIỆP, ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC QUAY				
II. TRỞ LẠI HOẠT ĐỘNG	87	1.161	91,6	105,7
1 Doanh nghiệp	73	888	97,3	105,8
2 Đơn vị trực thuộc	14	273	70,0	105,4
Chi nhánh	7	88	100,0	120,5
Địa điểm kinh doanh	5	168	50,0	100,0
Văn phòng đại diện	2	17	66,7	94,4
DOANH NGHIỆP, ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC TẠM				
III. NGỪNG KINH DOANH, GIẢI THỂ	387	3.964	138,2	131,4
Doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc tạm ngừng				
1 kinh doanh có thời hạn	199	2.379	98,5	99,2
1.1 Doanh nghiệp	163	2.004	98,2	97,7
1.2 Đơn vị trực thuộc	36	375	100,0	108,1
Chi nhánh	19	144	90,5	93,5
Địa điểm kinh doanh	13	199	100,0	117,8
Văn phòng đại diện	4	32	200,0	133,3
2 Doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc đã giải thể	188	1.585	241,0	256,9
2.1 Doanh nghiệp	127	612	325,6	217,8
2.2 Đơn vị trực thuộc	61	973	156,4	289,6
Chi nhánh	16	103	320,0	198,1
Địa điểm kinh doanh	37	826	108,8	329,1
Văn phòng đại diện	8	44	-	133,3

Nguồn số liệu: Sở Tài chính tỉnh Ninh Bình

12. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ

	Triệu đồng				
	Thực hiện tháng 6 năm 2026	Ước tính tháng 7 năm 2026	Ước tính 7 tháng năm 2026	Tháng 7 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	7 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	26.030.993	25.847.799	187.155.498	120,6	121,3
Bán lẻ hàng hóa	21.764.287	21.633.401	157.258.883	120,5	120,7
Lưu trú và ăn uống	2.137.639	2.084.321	15.701.788	113,6	121,7
Du lịch lữ hành	36.255	25.471	162.553	184,5	108,3
Dịch vụ khác	2.092.812	2.104.606	14.032.274	129,6	127,8

13. Doanh thu bán lẻ hàng hóa

	Triệu đồng				
	Thực hiện tháng 6 năm 2026	Ước tính tháng 7 năm 2026	Ước tính 7 tháng năm 2026	Tháng 7 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	7 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	21.764.287	21.633.401	157.258.883	120,5	120,7
Lương thực, thực phẩm	8.008.637	7.961.264	59.284.471	119,0	118,0
Hàng may mặc	1.193.101	1.215.245	8.491.073	134,7	128,3
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	2.327.823	2.312.474	16.548.818	113,7	115,5
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	195.225	197.415	1.403.705	117,6	118,7
Gỗ và vật liệu xây dựng	3.645.472	3.524.730	26.662.514	111,7	114,9
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	1.775.922	1.710.832	12.031.345	123,0	119,4
Phương tiện đi lại, trừ ô tô con (kể cả phụ tùng)	405.062	412.250	3.010.445	113,0	114,4
Xăng, dầu các loại	1.880.055	1.898.234	12.577.929	162,2	145,2
Nhiên liệu khác	253.816	257.923	1.751.777	120,0	114,3
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	650.541	698.543	4.965.234	131,6	196,8
Hàng hóa khác	658.359	669.423	4.896.253	106,2	112,2
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	770.274	775.068	5.635.319	110,8	114,4

14. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác

	Triệu đồng				
	Thực hiện tháng 6 năm 2026	Ước tính tháng 7 năm 2026	Ước tính 7 tháng năm 2026	Tháng 7 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	7 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	4.266.706	4.214.398	29.896.615	121,4	124,4
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	2.137.639	2.084.321	15.701.788	113,6	121,7
Dịch vụ lưu trú	214.918	191.032	1.529.347	113,7	126,1
Dịch vụ ăn uống	1.922.721	1.893.289	14.172.441	113,6	121,2
Dịch vụ lữ hành	36.255	25.471	162.553	184,5	108,3
Dịch vụ khác	2.092.812	2.104.606	14.032.274	129,6	127,8

15. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

	Tháng 7 năm 2026 so với:				%
	Kỳ gốc 2024	Tháng 7 năm 2027	Tháng 12 năm 2027	Tháng 6 năm 2026	Bình quân 7 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước
I. CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	106,28	103,24	102,84	99,88	103,44
1. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	105,22	102,74	101,34	99,92	102,81
Trong đó: - Lương thực	98,98	98,87	99,35	98,84	98,58
- Thực phẩm	105,68	103,20	101,20	100,06	103,42
- Ăn uống ngoài gia đình	108,21	103,84	103,25	100,20	103,28
2. Đồ uống và thuốc lá	105,09	102,79	103,20	100,19	102,31
3. May mặc, mũ nón, giày dép	102,74	101,40	101,00	100,01	101,27
4. Nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD	111,91	106,10	106,71	100,09	107,76
5. Thiết bị và đồ dùng gia đình	105,26	103,02	102,44	100,26	102,73
6. Thuốc và dịch vụ y tế	107,41	101,51	101,47	100,02	101,19
Trong đó: Dịch vụ y tế	108,40	100,11	100,04	100,02	100,80
7. Giao thông	99,27	102,89	103,41	97,04	104,73
8. Thông tin và truyền thông	98,95	99,76	99,79	99,91	99,76
9. Giáo dục	104,80	100,30	100,10	100,06	100,25
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	104,85	100,03	100,02	100,00	100,03
11. Văn hoá, giải trí và du lịch	115,80	106,49	106,18	100,81	103,42
12. Hàng hóa và dịch vụ khác	111,84	105,45	105,09	103,52	102,40
II. CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	176,19	119,71	95,21	98,57	153,66
III. CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	105,81	100,61	100,23	100,20	101,60

16. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

Triệu đồng

	Ước tính tháng 7 năm 2026	Ước tính 7 tháng năm 2026	Tháng 7 năm 2026 so với tháng trước (%)	Tháng 7 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	7 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	4.398.201	30.938.680	100,7	121,7	121,3
1. Vận tải hành khách	580.658	4.045.309	100,7	125,1	125,8
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	30.368	198.657	104,6	131,8	120,0
Đường bộ	550.290	3.846.652	100,5	124,8	126,1
2. Vận tải hàng hóa	3.563.469	25.112.330	100,7	121,7	121,1
Đường sắt					
Đường biển	652.002	4.726.752	100,2	126,8	132,0
Đường thủy nội địa	1.223.413	8.493.707	101,8	122,7	120,1
Đường bộ	1.688.054	11.891.871	100,2	119,2	118,0
3. Dịch vụ hỗ trợ vận tải	235.831	1.655.446	100,1	113,3	114,2
4. Bưu chính chuyển phát	18.243	125.595	100,2	119,1	107,8

17. Vận tải hành khách và hàng hóa

	Ước tính tháng 7 năm 2026	Ước tính 7 tháng năm 2026	Tháng 7 năm 2026 so với tháng trước (%)	Tháng 7 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	7 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
I. HÀNH KHÁCH					
1. Vận chuyển (Nghìn HK)	10.671	73.736	101,1	124,1	121,8
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	2.063	13.548	104,5	139,3	121,5
Đường bộ	8.608	60.188	100,3	120,9	121,9
2. Luân chuyển (Nghìn HK.km)	558.514	3.913.692	100,4	114,9	115,3
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	6.291	41.409	104,4	124,2	110,4
Đường bộ	552.223	3.872.283	100,4	114,8	115,3
II. HÀNG HÓA					
1. Vận chuyển (Nghìn tấn)	33.466	231.531	101,0	114,8	116,2
Đường sắt					
Đường biển	2.426	17.648	100,2	122,9	124,3
Đường thủy nội địa	14.342	100.035	101,7	115,9	116,4
Đường bộ	16.698	113.848	100,4	112,8	115,0
2. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	4.131.859	29.069.693	101,4	113,9	115,4
Đường sắt					
Đường biển	1.436.128	10.433.939	100,3	122,2	124,3
Đường thủy nội địa	1.977.713	13.801.264	101,8	112,6	111,5
Đường bộ	718.018	4.834.490	102,7	102,9	109,5

18. Du lịch

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 6 năm 2026	Ước tính tháng 7 năm 2026	Ước tính 7 tháng năm 2026	So với cùng kỳ năm trước (%)	
					Tháng 7 năm 2026	7 tháng năm 2026
1. Doanh thu	Triệu đồng	1.650.444	1.383.537	19.348.096	122,6	121,8
Doanh thu khách sạn	"	167.471	161.810	1.320.974	117,6	124,6
Doanh thu nhà hàng	"	867.630	740.108	9.456.363	122,8	123,8
Vận chuyển khách du lịch	"	194.623	165.956	2.368.522	124,2	118,4
Bán hàng cho khách du lịch	"	149.027	104.557	2.300.829	124,6	123,6
Dịch vụ khác	"	271.693	211.106	3.901.408	123,7	117,2
2. Số lượt khách đến các điểm thăm quan	Lượt khách	1.606.526	1.115.971	18.727.116	123,5	123,3
Khách trong nước	"	1.420.880	920.563	16.725.079	120,5	120,5
Khách quốc tế	"	185.646	195.408	2.002.037	139,8	153,8
3. Số lượt khách lưu trú	"	367.051	320.085	3.745.035	113,5	128,6
4. Số ngày khách lưu trú	Ngày	399.638	377.077	3.956.394	109,8	123,3

19. Trật tự, an toàn xã hội

Tính đến ngày 14/7/2026

	Sơ bộ tháng 7 năm 2026	Sơ bộ 7 tháng năm 2026	Tháng 7 năm 2026 so với tháng 6 năm 2026 (%)	Tháng 7 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	7 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
I. TAI NẠN GIAO THÔNG					
1. Số vụ tai nạn giao thông	46	390	65,7	70,8	83,2
Đường bộ	46	382	66,7	73,0	83,2
Đường sắt		7			70,0
Đường thủy		1			
2. Số người chết	18	234	48,6	54,5	90,0
Đường bộ	18	228	48,6	58,1	90,5
Đường sắt		6			75,0
Đường thủy					
3. Số người bị thương	39	239	73,6	79,6	75,6
Đường bộ	39	238	73,6	79,6	75,6
Đường sắt		1			100,0
Đường thủy					
II. CHÁY, NỔ					
Số vụ cháy, nổ	6	13	300,0	200,0	72,2
Số người chết					
Số người bị thương	3	3			60,0
Tổng giá trị tài sản thiệt hại	265,0	535	883	154	88

Nguồn số liệu: Công an tỉnh Ninh Bình